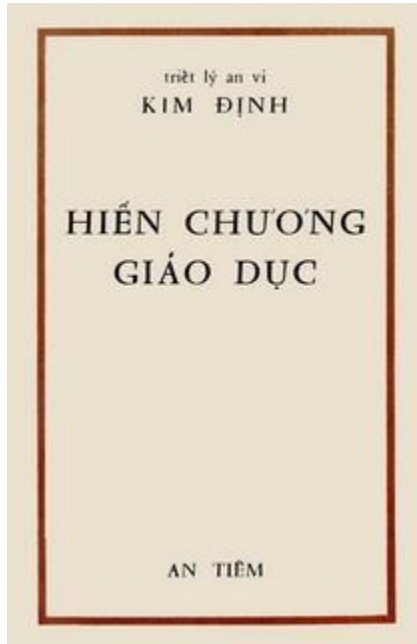


Kim Định

Hiển Chương Giáo Dục

Mục Lục



TỰA

I. ĐẠI CHÚNG LẤN ÁT DÂN TỘC

II. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA NỀN VĂN HÓA GIÁO DỤC TÂY ÂU

III. TỪ CỔ ĐIỂN TỚI TRỰC VẬT

IV. TỪ HUẤN LINH TỚI BÁC VẤN

V. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ THI CỬ NƯỚC NHÀ

VI. SÁCH DÂN TỘC

VII. HỌC KINH ĐIỂN VÀO TUỔI NÀO?

VIII. VẤN ĐỀ CHỮ NHO

IX. ĐỊA VỊ TRIẾT TRONG GIÁO DỤC

X. VIẾT VĂN LÀ CHƯƠNG TRÌNH VIẾT

XI. NGUYÊN TẮC HƯỚNG DẪN VIỆC PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

XII. VẤN ĐỀ TRƯỜNG CÔNG

KẾT

PHỤ TRƯỞNG

TỰA

Nền giáo dục trên toàn cầu hiện đại có hai khuyết điểm và cả hai đều ở mức độ trầm trọng có thể gây xáo trộn trong đời sống: một là chương trình quá nặng về bách khoa, mà quá nhẹ về chuyên môn, hai là thiếu một chủ đạo hướng dẫn đời sống [tinh](#) thần. Điểm thứ nhất tương đối dễ sửa vì nó thuộc thành công, hiện hình [ngay ra trong](#) hậu quả có thể đo đếm kiểm chứng, vì thế nhiều nước đã sửa được rồi, thí dụ: Nga, Mỹ, Anh, Đức; còn chưa cải tổ thì như Pháp và sau đây là thí dụ hậu quả: trong 170 phát minh từ thế chiến đến nay thì Mỹ chiếm 62%, Anh 17%, Đức 14% còn Pháp 2% (Nhân đọc báo dịp Pháp bị khủng hoảng tháng 5/1968 nay không nhớ hẳn. Nhưng nếu có sai ít chút thì là về Anh và Đức).

Điểm thứ hai trầm trọng hơn nhiều vì thuộc thành nhân hay nghệ thuật sống thì chưa đâu tìm ra đầu mối để cải tổ. Quyền giáo dục của Henri [Adam](#) một sách uy tín vào bậc nhất trong vấn đề giáo dục bình luận về nền giáo dục Mỹ như sau: “hết chín phần mười chương trình là vô ích, còn một phần thì có hại. Tất cả đều không dẫn người học đi vào sự chín chắn nào cả mà chỉ làm cho trượt ngã trong mọi địa hạt vì không một mối ràng buộc cấu kết nào, nhưng chỉ là một đống những mảnh đồ vỡ”. Vì thế con người thời đại đang cảm thấy xao xuyến, khắc khoải, lo âu cảm cảnh như kẻ không nhà không cửa, không quê nước.

Quyển này nhằm đóng góp vào việc cải tổ chương trình giáo dục, nhất là ở điểm hai bằng cách đề nghị một cơ sở tinh thần cho nền giáo dục và văn hóa. Cho tới nay thường các sách viết về giáo dục chỉ bàn rộng ở hai đợt đầu là phương pháp (dạy cách nào cho học sinh dễ hiểu dễ nhớ) và hành chánh (về các giải pháp, tổ chức...) còn về triết thì bàn rất ít. Lên tới cấp hiến chương thì hầu chưa. Bởi vì muốn nói tới hiến chương là phải đưa ra một cơ sở tinh thần làm nền móng cho giáo dục mà hiện cái đó còn chưa đặt xong. Quyển này muốn bàn đến chuyện đó, nên xin độc giả đừng coi đây như một vận động cải tổ chương trình suông, nhưng nó là, nó phải là một sách trong bộ triết nhân sinh bàn về những vấn đề quan trọng liên hệ tới giáo dục. Chính vì muốn nó là như thế nên chúng tôi đã vượt qua ngần ngại để gọi nó bằng một tên có phần to tát là “HIẾN CHƯƠNG GIÁO DỤC”. Xin độc giả hiểu cho đó chỉ là một lối neo chú ý.

I. ĐẠI CHÚNG LẤN ÁT DÂN TỘC

Dân tộc là gì?

Làm thế nào để duy trì dân tộc tính v.v... Đó là những mối bận tâm không phải chỉ của những dân mới thoát ách đô hộ như nước ta, nhưng còn là vấn đề chung cho nhân loại, và được đặt ra với một ý thức khốn khổ đau thương hơn hết ở bên Âu Mỹ, nơi mà những khó khăn trong việc mưu sinh đã không còn tính chất quá khẩn trương cấp bách nên thả cho tâm trí con người vươn lên cảm nghiệm được tất cả mọi chiều kích thâm sâu của con người trong đó có vấn đề dân tộc tính.

Vậy thì vấn đề dân tộc là của chung nhân loại như sau đây chúng tôi sẽ trưng một số nhân chứng chẳng hạn Joseph Follier trong quyển *Avènement de Prométhée*, [Karl Jasper trong quyển *Situation* spirituelle de notre *temps*](#) v.v...

Nhìn tổng quát nền văn hóa toàn cầu hiện đại người ta nhận thấy đang hiện hình lên một hiện tượng rất đáng ái ngại, đó là sự lấn át mau lẹ của đại chúng tính trên dân tộc tính. Các triết gia xã hội học, tâm lý học... đang lo nghĩ tìm phương thế để duy trì dân tộc tính chống sự tiến triển của đại chúng tính. Đại chúng là gì? Là nhiều cá nhân làm nên một đồng, chỉ có giá trị về thể tích, vì đông, ta tạm dịch là đại chúng: la masse. Một nhóm người đi đàng đứng lại xem một tai nạn xe hơi là một đại chúng.

Trái với dân tộc đồng nghĩa với nhân vị mà để được kể là nhân vị thì phải biết tự phán đoán, có sự chín chắn, độc đáo và óc trách nhiệm, có cảm tình mạnh mẽ sâu xa. Đại chúng như vậy chỉ là đám đông tụ đầy mà tan đầy: không có cơ sở tinh thần bền chặt nên trôi nổi như đám bèo bồng không nơi bám víu không tinh thần trách nhiệm. Khác hẳn với dân tộc có cơ sở tinh thần, có sự liên tục, có truyền thống làm như cột trụ đầy óc trách nhiệm về quốc gia hưng vong. Đoàn thể của dân tộc gọi là công thể (communauté) với ý thức nói lên cơ thể tính, nội khởi tính là những đức tính vắng mặt trong đại chúng, đầy tính chất cưỡng bách, ngoại khởi, hàm chứa những yếu tố như sau:

Banalisation de jugement == sự phán đoán bị đồng đều hóa theo huấn lệnh từ trên ban xuống, thiếu phần độc đáo tư riêng, nên sự phê phán rất nông cạn bì phu.

Vì thế thiếu hẳn sự làm chủ được mình (khắc kỷ = maîtrise de soi) mà chỉ có buông lung. Trong những địa hạt luật pháp tự trên không lo tới thì cá nhân chỉ biết buông xuôi theo những bản năng hạ cấp.

Sống theo bản năng, theo hiện tại và từ chối phong tục (vivre de l'instinct et de l'instant, l'homme des masses renonce aux coutumes) Av. Prométhée p.46. Jaspers:

“Dân tộc bao hàm một phẩm trật, một ý thức về những cách sống, cách suy tư và truyền thống riêng biệt của nó. Nó là một bản thể, có phẩm trật, có hồn. Cá nhân được nó nuôi dưỡng có tư cách một phần nhờ những đức tính của dân tộc mình.

“Trái lại, đại chúng không biết đến phẩm trật, nó vô ý thức, đồng nhất như nhau, chỉ có lượng, không có mẫu người điển hình, không có truyền thống, vô định tính, trống rỗng. Nó là mảnh đất lý tưởng cho sự tuyên truyền, dễ bị xui giục, vô trách nhiệm, trình độ ý thức của nó thấp vào hạng bét. Dân tộc có những sách của nó, trường tồn và đi theo nó suốt đời. Đại chúng rất chóng thay đổi, không có bản ngã, không có sách riêng nó đại diện cho một nếp sống trong đó yếu tố nhân bản phải phân tán.” (Sens et l’origine de l’histoire, Jaspers p.158-160)

Như vậy, dân tộc là đi lên, đại chúng là đi xuống. Victor Hugo viết: “Còn chuyện a dua đại chúng thì hỡi linh hồn tôi ơi! Nhất định là không. Bởi vì dân tộc ở trên mà đại chúng ở dưới”. Quand à flatter la foule! Oh! Mon esprit non pas. Car le peuple est en haut mais la foule est en bas. “Hiện tượng đại chúng lan rộng mỗi ngày mỗi mạnh đến độ trở thành mối lo âu cho các nhà thức giả chẳng hạn của một Nietzsche mà Jaspers nhắc nhở trong quyển Nietzsche của ông rằng:

“Chúng ta không còn sự thống nhất dân tộc trong văn hóa: tính chất của nền văn hóa mới từ trung cổ trở đi thật đáng ghê sợ (abominable). Giá trị của một dân tộc ở tại chỗ nó in vào đời sống của người dân một con dấu của sự vĩnh cửu” (la valeur du peuple... consiste à imprimer sur sa vie elle même le sceau d’éternité, p.423-424).

Một dân tộc khi thực sự là một dân tộc, thì nó sống trong kỷ niệm rất bao la, với những khả năng về tương lai man mác. Dân tộc càng ngày càng trở nên đại chúng nghĩa là nó tiến đến sự nghèo nàn tinh thần. Tại đâu gây nên sự thể. Có người nhận xét tại vì “ông Cộng bóp cổ bà Thông” (Mr. Lefèbre étouffe Madame Lesage). Nói thể rất trúng nhưng chưa đủ sâu. Chúng ta cần biết lý do tại sao bà lại để cho ông lộng quyền. Có phải tại kỹ thuật lớn mạnh quá mau. Nhưng tại sao văn hóa lại không theo kịp đà tiến kỹ thuật?...

Cần thiết phải đi ngược thời gian để tìm ra căn do ngọn nguồn của hiện tượng này mới mong đề ra được một toa thuốc hữu hiệu.

II. NHỮNG NÉT ĐẶC BIỆT CỦA NỀN VĂN HÓA GIÁO DỤC TÂY ÂU

Văn hóa Tây Âu bắt nguồn từ Hy Lạp, muốn tìm ra những nét đặc trưng căn bản cần phải trở lại với xã hội cổ thời của Hy Lạp và La Mã.

Nét nổi đầu tiên của xã hội này là thể chế nô lệ: cứ trung bình một người [thong](#) dong lại có đến [8 hay 9](#) nô lệ (lên xuống tùy thời và tùy nơi, có khi một tự do có tới vài chục nô lệ) người nô lệ làm tất cả những công việc chân tay nặng nhọc gọi là “hèn hạ” (serviles). Vì gọi là hèn hạ nên người tự do không bao giờ mó tới, và do đó triết học chủ trương chế độ nô lệ là cần thiết cho xã hội, muốn được là văn minh thì phải là chủ nô lệ. Hậu quả tự nhiên của sự kiện này là người thong dong, người trí thức thiếu mất sự tiếp xúc với cụ thể, nên suy tư của tri thức trở thành trừu tượng nghĩa là toàn xoay quanh biểu tượng, những con số. Tính chất trừu tượng này càng trở nên sâu đậm thêm do óc “trọng thương ức nông”. Nói trúng hơn thì cũng không phải chủ trương ức nông cho bằng là một chuyện bó buộc do đất chật, mà địa thế lại thuận lợi cho việc buôn bán. Nhà buôn không tiếp cận với lúa gạo, cày bừa, con nước lên xuống, mà chỉ suy tính [chung quanh](#) những con số bao gạo, bao mì, đồ vật; mua về 80 đồng, hư hỏng 10 đồng, bán [ra 120](#) đồng, hỏi được lãi bao nhiêu? Khởi cần biết đến thực tại mà chỉ cần vo tròn mấy con số là tìm ra lời đáp. Sự suy tư toán tính như thế kéo con người suy tư xa lìa khỏi thực tại cụ thể. Tâm trạng ư cụ thể của người thôn dân khác với tâm trạng ư trừu tượng của thị dân hiện nay đã được khoa tâm lý minh định. Người cộng sản coi đó như yếu tố tha hóa con người nên tìm cách chữa trị bằng đặt quyền cai trị suy tư vào tay những người có tiếp cận với cụ thể bằng việc làm, nghĩa là thợ thuyền. Họ cho rằng có làm được như thế mới hy vọng lấp đầy lỗ trống giữa suy tư và cụ thể, và mới cứu gỡ con người khỏi vong thân. Chúng ta không bình luận chủ trương của người cộng sản ở đây, chỉ có nhận định rằng mối lo âu của người cộng sản bắt nguồn sâu xa từ sự kiện phân chia giai cấp trong xã hội La-Hi cổ xưa.

Nét đặc trưng thứ hai là thị xã quốc: état cité. Mỗi nước chỉ gồm một ít ngàn người. Nước lý tưởng của Platon trong République gồm lối hơn 4 ngàn. Khác hẳn với những cánh đồng bát ngát của Viễn Đông, hay những rừng thâm âm u của Ấn Độ, còn đây chỉ là một thành phố bé nhỏ có tường bao quanh chia cắt ra từng khu vực nhỏ: khu vực bé nhỏ chia cắt đó gây nên óc cá nhân, thiếu tinh thần công thể. Vì thế ta có thể nói óc cá nhân gắn liền với văn minh thị dân, công thương, còn tinh thần công thể đi đôi với văn minh nông nghiệp.

Sự thiếu tinh thần công thể này cũng là nét đặc trưng của văn minh La mã với những nhà quý phái (patriciens) sống trên lưng nô lệ y như người quý phái Hy Lạp và cả hai nơi nô lệ đều không tham dự chi đến việc xây đắp văn hóa. Văn hóa là của riêng những người quyền quý và do đó mang những nét đặc trưng của đẳng cấp ấy như sau:

Trước hết là trừu tượng, lấy trừu tượng làm cao quý hơn cụ thể y như trong thực tế xã hội coi trọng những lời nói, những suy tư là sản phẩm của trí óc làm tôn quý hơn cụ thể bị đồng hóa với việc chân tay.

Rậm lời: do trừu tượng nảy sinh ra tính rậm lời. Một câu nói có nội dung cụ thể đủ làm thỏa mãn tâm trí người nghe hơn là mười câu nói trừu tượng: một miếng nước đã giúp giải khát hơn 10 li nước cam tươi chỉ được xem trên màn bạc. Đây là lý do sâu xa tại sao người Hy Lạp ưa nói, “đầu trước hết có lời”. Tuồng kịch cần phải nhiều lời: diễn viên cần nói lưu loát, không cần tình cảm, đúng hơn không được biểu lộ xúc động, để tránh cho khán giả (đúng hơn là thính giả) khỏi chia trí đặng dồn hết tâm trí vào lời, không bị chia sẻ vào cảm xúc. Để cho chắc ăn diễn viên thường đeo mặt nạ (persona) để che đậy hết mọi cảm xúc giúp cho thính giả dồn trọn vẹn chú ý vào lời nói. Mỗi dịp lễ là mỗi dịp được nghe 15 vở kịch nói suốt trong 3 ngày liên tục, mỗi ngày 5 vở diễn từ sáng tới tối.

Sự rậm lời còn được khuyến khích do thể chế chính trị gọi là chính thể quả đầu (oligarchie) tức là một thứ dân chủ nhưng chỉ dành riêng cho thiểu số trong nước được tham dự. Tuy chỉ có thiểu số nhưng vẫn là dân chủ nên cần phải biết ăn nói tranh luận nơi công trường. Đàng khác nghề nghiệp chuyên về thương mại, lại bắt phải tài ăn nói rao hàng nữa. Nhận xét đó cho ta hiểu tại sao chương trình giáo dục của Hy Lạp hầu hết hướng vào việc luyện nên người khéo nói: ngữ luận và khoa hùng biện rồi lý luận..., tất cả chiếm hầu hết chương trình. Đường lối đó còn nặng trên nền giáo dục Tây Âu hiện đại tuy đã có phản ứng (xem Histoire de l'éducation de Gal. Verbalisme, 71-81).

Nét đặc trưng thứ ba là Du hí tính đặt trọng tâm giáo dục vào văn nghệ, tuồng kịch, tiểu thuyết. Những môn lẽ ra chỉ để coi chơi, ngoài chương trình, hay cùng lắm chỉ là môn tùy; đây trái lại được đem lên làm chính, hơn nữa giữ vị trí độc hữu. Điểm này xuất hiện do tổ chức xã hội đặt trên chế độ nô lệ hết, do đó người tự do có rất nhiều thời giờ nhàn rỗi. Để giết những thời giờ đó họ đặt ra những cuộc chơi và vì thế lấy cuộc chơi (olympic) làm trung tâm sinh hoạt xã hội, niên kỷ cũng tính theo các cuộc du hí nên niên kỷ gọi là olympiade. Mỗi olympiade mang tên người thắng cuộc như bên ta mang tên nhà vua... Đó là lý do tại sao tuồng kịch được xem là môn học chính, choán hết chỗ lẽ ra phải dành cho kinh điển. Nhân đây trường sở cũng gọi là nơi giải trí (schole) sau này Roma dịch là lusus litterarum: sự chơi văn chương, là nói lên được tính chất du hí của nó.

Nét đặc trưng thứ tư là trường giả hay quý phái tính, nó hệ tại không chú ý đến hành động cụ thể, nhưng được đặt trọn vẹn vào suy tư, và vì thế suy tư được công kênh lên bậc định tính con người nghĩa là muốn làm người phải có học và phải biết suy tư. Các đức tính khác ít được giáo dục chú ý. Nhà trường chỉ đánh giá học sinh theo tiêu chuẩn duy nhất của học vấn mà thôi. Sự đề cao suy tư như vậy gián tiếp hạ thôn dân hay nô lệ xuống, và những “người” này phải lao tác không có giờ để suy tư. Sự gắn liền nô lệ với lao tác như vậy cản trở việc thừa nhận giá trị của lao công, và vì thế văn hóa Tây Âu tràn đầy những ý nghĩ

kinh rẻ lao công, nên suy tư trở thành trống rỗng, mọi kinh nghiệm đều do lao tác. Tình trạng đó kéo dài cho mãi tới từ một thế kỷ nay người ta mới nghĩ đến đề cao giá trị của việc làm. Chính vì sự hạ giá lao công nên trí thức không còn liên hệ với lao công đã đồng hóa với nô lệ, do đó cũng mất luôn mô cầu truyền thống tư tưởng xuống đến bình dân. Và vì vậy văn hóa Hy Lạp chỉ có phần bác học mà thiếu phần đại chúng, với hậu quả là không bao giờ có sức thâm nhập vào đại chúng như văn hóa Viễn Đông (Types 71-72) nên không gây nổi được một nền thống nhất văn hóa trong toàn dân, và đặc tính này của Hy Lạp đã truyền sang văn hóa Tây Âu làm cho những đại tư tưởng gia thấy buồn chán. Nietzsche khổ cực vì “chúng ta không có một nền thống nhất văn hóa dân gian nào cả. Làm sao mà một trí khôn lớn có óc tạo dựng còn thể sống nổi giữa một dân đã đánh mất nền thống nhất tâm tình”.

Đó là mấy nét đặc trưng của nền giáo dục văn hóa Tây Âu. Tuy nhiên trên đây mới là những đặc tính phụ thuộc chưa quan trọng bằng vấn đề kinh điển sẽ bàn tới ở chương sau.

III. TỪ CỎ ĐIỂN TỚI TRỰC VẬT

[Kinh](#) điển là những sách dạy về cứu cánh con người, về các mối nhân luân căn bản không những người với người mà còn giữa giữa người với quỷ thần với trời đất... Chính vì sự bao la như thế nên nó có tính cách trường cửu, vượt không gian và thời gian và ám hợp cho nguyện vọng sâu xa nhất của con người nghĩa là không kể đến Đông hay Tây, kim hay cổ. Bất cứ mỗi nền văn hóa nào muốn xứng danh cũng phải có kinh điển. Vậy mà văn hóa Châu Âu thiếu loại sách này, nên các nhà thức giả đang biểu lộ một mối lo âu trầm trọng, vì cho tới nay chưa tìm ra được sách nào khả dĩ bù đắp lỗ hổng trên. Ông [Herman](#) Diels đã cố thu thập các mảnh vụn tản mát đó đây của các nhà hiền triết cổ Hi Lạp như Parménide, Héraclite... vào một quyển gọi là “những mảnh vụn tiền Socrate” ([Fragmente der Vorsokratiker](#)) nhưng vì không đủ và còn bị chê là tiêu chuẩn thô lợm không xứng sử, nên [Fragmente](#) chưa thể coi là kinh điển được. Và nền văn hóa Tây Âu vẫn thiếu kinh điển. Thế mà nền văn hóa đó lại đang nắm ưu thế, đang có đủ thế lực tiền tài để lan tỏa ra khắp vũ hoàn. Một đàng họ đang cảm thấy rõ rệt có cái chi bất ổn trong văn hóa của họ, mặt khác lại cứ cố truyền bá nó ra để đem đè nặng lên đầu óc chúng ta và nhất là con cháu chúng ta. Vì thế hệ chúng ta còn sót được đôi chút vốn liếng tiền nhân trời lại, nhưng con cháu chúng ta thì chưa biết y cứ vào đâu. Chúng tôi nghĩ rằng sự truyền bá có nhiều lý do thúc đẩy thuộc chính trị, uy tín, thế lực v.v... Cái đó dễ hiểu. Nhưng còn có một lý do khác đang bàn tới hơn đó là họ chưa nhận thức ra được sự thiếu sót Kinh điển của họ. Và nếu chúng ta nói cho họ biết họ sẽ ngạc nhiên và rất có thể gán [cho ta](#) óc bài ngoại hay mặc

cảm tự tôn. Sự thực thì không phải như vậy và sau đây là lý do: văn minh Tây Âu có hai nguồn là Kitô giáo và văn minh La Hy (La Mã, Hy Lạp). Kitô giáo vì là tôn giáo nên có kinh thánh. Kinh thánh cùng với kinh điển có chỗ giống nhau mà cũng có khác. Giống ở chỗ nói về linh thiêng siêu nhiên. Kinh điển thì nói về tâm linh u ám. Vì thế cả hai đều gọi là kinh vì chỉ được gọi là kinh khi nói đến cái gì siêu việt u linh. Cả kinh thánh lẫn kinh điển đều giống nhau ở chỗ đó, và có thể dùng kinh thánh thay cho sự thiếu sót kinh điển. Tuy nhiên chỉ thay được phần nào vì giữa kinh thánh và kinh điển có một sự dị biệt căn bản đó là kinh thánh là nền tảng tối hậu không phải quy chiếu vào cấp nào trên nữa. Đang khi đó kinh điển phải quy chiếu vào tâm mỗi người, do đấy kinh điển không là tiêu chuẩn tối hậu mà chỉ là những bảng chỉ đường đưa đến tâm linh. Vì thế dựa trên kinh điển để suy luận thì ta có triết lý căn cứ vào kinh nghiệm và lý chứng với sự kiên, còn khi dựa trên kinh thánh để suy luận thì có thần học dựa trên quyền uy (autorité).

Hy Lạp chỉ có thần thoại và thần thoại đóng vai trò của kinh thánh và kinh điển. Nhưng vì là thần thoại nên giống kinh điển ở chỗ không buộc phải tin và được dùng lý trí, mà đã dùng tới lý trí thì thần thoại làm sao đứng nổi trước bùa riều của suy luận. Vì thế thần thoại bị đổ và bỏ buộc phải nhường bước cho cổ điển, tức là những tác phẩm bất hủ về nghệ thuật văn chương chứ không là triết lý hay minh triết như kinh điển. Ở Hy Lạp cổ xưa mỗi năm có tổ chức cuộc thi sáng tác tuồng kịch đặng chảm một số vở kịch hay nhất để diễn vào những ngày lễ thần Dionysos. Vì thế đầu đề phải lấy ở thần thoại hay những chuyện truyền kỳ của nước. Lễ Dionysos kéo dài 3 ngày, mỗi ngày diễn 5 vở kịch suốt từ sáng tới tối. Nên ghi chú: đó là dịp giải nghĩa tại sao Hy Lạp lảm thiên tài về bi kịch.

Và đây là lý do khủng hoảng: các thần thoại có những hành động mà ta phải gọi là tội như giết cha mẹ, loạn luân, trộm đạo v.v... thế mà lại phải diễn các tích đó, năm nào cũng thế, chỉ có nhạc, thơ và cách xếp đặt là đổi mới mà thôi. Hãy nhìn qua nội dung vở bi kịch nổi tiếng nhất của Eschyle là Orestes: Orestes giết chồng, rồi sau giết cả mẹ v.v... bị các thần Furies trả thù... Oedipe của Sophocle cũng giết cha rồi kết bạn với mẹ vì định mệnh... Đại loại có những điều rất trái ngược trong thần thoại, nghịch với lý trí, suy tư. Vì thế cuối cùng xảy ra chuyện trái với ý muốn của cuộc thi: là tuồng kịch có ý gia tăng lòng tin thì tác giả lại chống thần thoại. Cuối cùng họ đưa "thần máy móc" (Deus ex machina) ra để che đậy những búa rìu của dư luận. Vì tuồng lấy tích ở thần thoại, nên phải có bộ máy để thả thần từ trên trần nhà xuống mỗi khi cần để can thiệp vào việc dân gian. Nhưng các nhà nhân bản chỉ còn dùng thần máy để che đậy những đả phá của họ, y như một người đọc diễn thuyết báng đạo nhưng tận cùng bao giờ cũng tôn nghiêm làm dấu thêm tiếng Amen, hoặc chấp tay cúi đầu niệm "Nam Mô A-Di-Đà-Phật". Nhờ thế họ thoát được bàn tay kiểm duyệt. Nhưng cũng nhiều tác giả phải trốn chết, như trường hợp Euripide mà có người gọi ông là Voltaire của Hy Lạp, cùng với Socrate là hai người cổ động mạnh nhất cho tinh thần, thế mà mục phiêu của hai ông lại là chứng minh những tội ác tày trời do thần thoại. Thế là các văn nhân cũng như triết gia gây nên cuộc khủng hoảng và làm cho thần thoại mất địa vị "kinh điển"... Và vì thế, còn lại có tuồng kịch và triết học mà thôi. Thế là nhân văn đứt liên lạc với

truyền thống kể từ đó. Homère, Sophocle hết được coi là kinh điển vì chẳng ai tin thần thoại trong ấy nữa, người ta chỉ còn coi đó như những áng văn đạt trình độ diễn tả tuyệt vời, có một nghệ thuật cao siêu không tài nào vượt qua, nhưng cũng không nên tìm cách vượt qua hay dẫu chỉ ngang hàng. Bởi vì đã nói tới nghệ thuật thì mỗi giai đoạn có một nghệ thuật riêng biệt hợp cho cảm quan của giai đoạn nhất định nọ. Khi giai đoạn đã qua người ta lại phải tìm ra những chân trời mới, những thành tựu khác trước, đáp ứng cho những lối cảm nghĩ mới. Cốt tuỷ nghệ thuật phải là thế. Nó phải là sáng tạo, thiếu sáng tạo không phải là nghệ thuật. Không thể thấy Nguyễn Du thành công mà thế hệ này được viết y như Nguyễn Du. Bởi thế bó buộc người Hy Lạp lớp sau phải coi Homère, Sophocle là cổ điển (chứ không là kinh điển) để ra trước mắt mà khâm phục, nhưng không để mà bắt chước, lặp lại, càng không phải để mà tin đặng sống theo đó, vì nền tảng nó là thần thoại nên cản bước tiến về nhân tính, đang khi họ nhận ra sứ mạng con người là phải vươn lên mãi trong sự hiện thực nhân tính của con người. Vì thế không tin thần thoại không phải là lùi nhưng chính là tiến, nên việc đả phá thần thoại được những người thông minh khuyến khích.

Và cần nói ngay rằng trí thức La Hy đã thành công đả phá niềm tin cũ nhưng lại chưa tìm ra niềm tin mới. Và đó là tai họa. Vì thiếu niềm tin thì lấy chi làm thống kê cho đời sống tư riêng, xã hội lấy chi để làm cơ sở ràng buộc có kết. Chính vì thế nền văn hóa La Hy đã phải nhường bước trước tôn giáo. Với tôn giáo người ta có kinh thánh nên cũng có một niềm tin là những thứ tạo nên một quê hương tinh thần làm cho quên đi sự vắng mặt kinh điển hay là nền minh triết uyên nguyên (sagesse principielle) và bao lâu người ta còn tin vào tôn giáo thì bấy lâu còn yên, đời sống còn một hướng để tới.

Vậy tại sao Âu Châu đã giũ bỏ tôn giáo để trở nên bơ vơ lạc lõng như nay?

Nếu ta xét về bản chất thì dễ nhận ra rằng: tôn giáo chỉ là tôn giáo nghĩa là lo việc rỗi linh hồn mà thôi. Đức Kitô đã nói rõ “Nước ta không thuộc về trần gian này”. Câu nói ấy có nghĩa là việc xác, việc trần gian con người phải tự liệu lấy. Người Âu Châu chắc đã hiểu thế nên luôn cố gắng thiết lập một nền luân lý độc lập tự trị đặt trên nền móng nhân bản như được biểu lộ rõ nhất trong thời Phục Hưng. Phục Hưng là cả một trào lưu nổi lên để khôi phục nền tự quyết cho con người. Thế nhưng Phục Hưng đã thất bại và thất bại là phải, vì Phục Hưng bao hàm một thành tựu trung thực đã được chứng tỏ bằng hậu quả. Điều đó chưa có trong văn hóa La Hy thì phục hưng cái chi, cho nên từ trong bản chất cuộc Phục Hưng đã là một thất bại.

Thế nhưng có một điểm đáng ghi chú là sự thất bại này đã không được ai chú ý tới nữa vì nó bị lấn át do sự xuất hiện của khoa học thực nghiệm. Đây là một thành công rực rỡ vượt qua tất cả mọi mong ước dù lớn lao đến đâu. Nghĩa là trước đây vài ba thế kỷ không một ai dám nghĩ rằng khoa học lại tiến bộ cách kinh khủng đến nỗi biến đổi toàn triệt đời sống con người, khắp hết mọi người cả những dân sống xa trên núi rừng không muốn theo cũng bị lôi đi và đó là điều làm cho quên hết sự thất bại trước. Tất cả mọi người đều vui sướng

tưng bừng đón chào khoa học, coi như bà chúa vạn năng sẽ giải quyết mọi vấn đề kể cả vấn đề thiếu kinh điển. Tóm lại từ người dân ít học cho tới những bậc đại trí thức không ai là không phấn khởi, hăng say tin tưởng. Thế nhưng rồi những say sưa ban đầu hạ xuống dần dần người ta nhận ra giới hạn của khoa học. Khoa học không lấp nổi lỗ hổng văn hóa. Còn tệ hơn nữa khoa học đã đẩy cho đả vong thân trực vật đi xa hơn bao giờ hết. Tất nhiên lỗi không tại khoa học, nhưng tại con người đã ước lượng sai khả năng của khoa học khi gán cho khoa học thẩm quyền trên những địa hạt không thuộc khoa học, nên đã biến văn hóa giáo dục trở thành cuộc lao mình đuổi theo sự vật để quên trọn vẹn chính bản thân.

Sự việc xảy đến như sau: chúng ta đã nhận ra tính chất trừu tượng của văn hóa Hy Lạp. Đó là một chứng bệnh trầm trọng mà không một nhà thức giả nào không nhận ra và cố công sửa chữa. Nhưng sửa chữa bằng cách nào? Tất cả đều nghĩ rằng có khó chi đâu? Chỉ việc thay cái học trừu tượng bằng cái học cụ thể là xong. Và nói là làm, không một ai phản đối. Phản đối sao được khi những phát minh tân kỳ cứ dồn dập xuất hiện ghi những bước tiến vĩ đại. Tại sao được thế, thưa là nhờ đã dám vứt bỏ xiềng xích triết học toàn bản luận về những ý niệm mây mù đâu đâu để mạnh dạn đi vào thực tế đi vào cụ thể. Chính vì đã đi vào thực nghiệm, kiểm chứng so đo... tất cả căn cứ trên những dữ kiện khách quan mà được như thế. Thật là minh hiển chỉ cần xem triết học vì còn nấn ná lại đám mây mù trừu tượng nên chỉ sản xuất ra được có những chuỗi ý niệm, những mớ thuyết lý để mà tán dóc suông thì được chứ không làm nên trò trống chi hết. Chính triết học cũng công nhận điều đó nên đã hè nhau đi vào thực nghiệm. Cao trào đó được ghi lại trong triết học duy nghiệm của Auguste Comte. Triết học đã hạ cờ thì hưởng chi các khoa học khác, tất cả đều lấy vinh dự lớn lao được trở nên toàn vẹn cụ thể bất kể cái cụ thể đó liên hệ chi tới con người bao nhiêu. Do đó gây nên một cuộc trực vật vĩ đại, và dẫn đầu là các bộ môn văn hóa giáo dục. Trẻ mới lớn lên chưa ai dạy cho chúng biết ra đường phải tránh xe thế nào, thế nào là lịch sử khi giao tiếp, đối xử, khi vào gõ cửa, khi ra giã từ, lời ăn tiếng nói ra sao... Những điều đó không được chương trình giáo dục nào săn sóc đến cả, nhưng nếu muốn biết con ruồi đẻ như thế nào, lông mọc làm sao, con cóc đẻ bao nhiêu trứng, con nòng nọc có mấy chân, chân có bao nhiêu lông, mỗi cái lông dài bằng nào, sống trong những điều kiện nào... thì các em lớp nhất trở xuống đã học thuộc lòng rồi. Cụ thể mà lại. Đừng bảo rằng trực vật vong thân nhé, đâu có vong thân, chương trình cũng lo về con người lắm chứ, nghe đây nè, da con người có bao nhiêu tầng, mỗi tầng có bao nhiêu lỗ chân lông, các tế bào triển nở ra sao, tổ hợp thành mô, mô thành cơ thể; này là cơ thể hấp thực, này là bộ phận bài tiết, bắp thịt, thần kinh, tiêu hóa, tuần hoàn... Học về con người kỹ như thế mà đứa nào dám bảo vong thân! Tuy nhiên nếu đứng về con người toàn diện mà xét thì đó chỉ là một khoa học trực vật trá hình, vì nhân danh con người mà bàn về các cơ quan, các yếu tố làm nên con người, nhưng đó không là con người có xương có thịt có cảm xúc, có tâm tư. Bộ óc, bộ ruột, các khớp xương... chỉ là những sự vật chết chứ không phải những con người sống. Có chất thêm bao nhiêu cũng không khiến con người thích thú được. Vì không có chi đạt tới con người thâm sâu hết trọn. Nhưng đó là chỗ các nhà thiết lập chương trình chưa hề nhận thức ra được, vì thế tuy đã cho “học về người” mà họ vẫn ngạc nhiên tại sao

không làm cho người học lưu luyến? Tại sao cho người mỗi ngày mỗi trở nên bì phu nông cạn? Tôixin trích ra đây để làm nhân chứng máylời của một nhà sư phạm có uy tín, ông Jean Onimus:

“Âu Châu đang trải qua cơn khủng hoảng tinh thần trầm trọng, do đó ta mới thấy giá trị của những sách nhân văn cổ điển. Phế bỏ những áng văn cổ đó, bán đảo Âu Châu bị đe dọa ngay từ trong tâm hồn, trong những tập truyền sâu thẳm nhất của đời sống, trong những giá trị đã làm cho nó có một uy tín và một bản sắc đặc thù. Nhờ chức vụ sư phạm tôi được tiếp xúc với những thanh niên đã được huấn luyện trong nền văn hóa hoàn toàn mới. Thật là một sự gặp gỡ nặng lòng những ơn ích, nó thôi thúc tôi viết bài này... Đó là những sinh viên đang theo khóa sư phạm và toán học. Điều ta phải chú trọng đầu tiên là họ có một đời sống nội tâm rất nghèo nàn, họ thiếu hẳn một ý thức hồi niệm (réfléchie). Tất cả vốn liếng về triết lý của họ thu gọn vào phần luận lý và ít câu phán quyết về luân lý có tính chất xã hội. Họ sở trường về ngành chuyên môn lắm. Nhưng họ hầu chưa được văn minh hóa (à peine civilisés). Không thể tưởng tượng được sự kiêu hãnh và nhẹ dạ của những con người đó, sáng trí và hời hợt. Vì ngay từ lúc nhỏ tâm trí họ đã được huấn luyện để biết phải phân tích cách trừu tượng, biết diễn dịch cách máy móc. Nhưng còn đời sống cụ thể thì triển diễn ngầm dưới đất, một cách bán ý thức, phó thác mặc cho tình cờ, cho gió bốn phương, cho sự thúc đẩy của bản năng, dựa trên ít nhiều lẽ lối xã hội. Tóm lại họ được huấn luyện và uốn nắn theo hình ảnh của đại chúng.

“Tại đâu bản ngã của họ bị lu mờ hầu như bị xóa hẳn đi như thế, là vì họ không thể đặt chân vào đời sống nội tâm nữa. Đưa cho họ một bài toán trừu tượng thì họ giải đáp mau lắm. Nhưng đặt cho họ một câu hỏi về nhân sinh, về đời họ thì họ liền bị lạc hướng trong chốn cụ thể, họ lạc hướng và bập bẹ. Tự nhỏ mắt họ đã quay ra ngoài, quên hẳn cái nhìn hướng nội.

“Văn hóa đâu phải là một cái vốn mà mỗi người gây lấy cho mình từ con số không. Một nền văn hóa sâu sắc phải có tính chất di truyền, mỗi đời thêm một ít sở đắc, nhưng không được động chạm tới nền móng, không thì mất cả. Đó là một cuộc tiến triển có cơ thể, có liên tục.” (Etudes 1957 (?))

Sở dĩ tôi trưng một đoạn dài như thế là vì nó phản chiếu tâm trạng văn hóa của hầu hết sinh viên đời nay: tất cả đều vật vờ trước gió vì thiếu kinh điển làm trụ.

IV. TỪ HUẤN LINH TỚI BÁC VẤN

Để được xưng danh một nền giáo dục phải có hai phần là huấn [linh](#) và vấn bác. Huấn linh chỉ sự đào luyện (formation). Muốn đào luyện phải có một cơ sở [tinh](#) thần để y cứ và để tài bồi vun tưới trở lại rồi trở đi mãi mãi, có thể mới là huấn mới là luyện. Chữ luyện nói lên sự đi lại nhiều lần mãi mãi cho tới độ đạt thuần thục và [tinh ba](#), nên cũng có thể gọi là thần là linh. Gọi tắt là huấn linh. Song song với huấn linh như hồn thì cần phải có bác vấn như xác: bác học quảng (vấn information) đây là chiều rộng đối với huấn linh là chiều sâu. Chiều rộng lớn có thể giúp cho chiều sâu đi vào sâu nữa, điều này thì khỏi cần nhấn mạnh, vì hiện nay hầu hết các nền giáo dục đều rộng, quá rộng đến độ để cho bác vấn lấn át huấn linh, khiến cho giáo dục đóc ra một mớ bách khoa tòi tẹt vì thiếu hẳn mối quán nhất nội tại. Tòi tẹt đến nỗi các nhà giáo dục tài ba dầu đã dốc hết [tinh anh](#) để sáng chế ra những phương thế kỳ lạ, lại được khoa học trợ tay để đẩy thật xa, nhưng vẫn không sao lưu được khách tức không làm cho người học quyến luyện yêu chuộng văn hóa. Đây là điều ta thường thấy các nhà sư phạm phân nản (incapable d'intéresser les élèves).

Một sự kiện khác giúp vào việc đem bác vấn lấn át huấn linh là thiếu sách kinh điển đã làm cho nhà giáo dục không biết phân biệt giáo dục khác với văn hóa hậu trường, nên đem văn hóa hậu trường (éducation postscolaire) vào chính chương trình giáo dục, thế là lẫn lộn hết (sẽ xin trở lại) và làm cho chương trình giáo dục vừa nặng nề vừa rơm rác cách tòi tẹt. Đến nỗi khi bàn về văn hóa Nietzsche đã phải thốt lên một câu búa tạ rằng: “nền giáo dục hiện nay có vất cho chó ăn nó cũng không thỏa”. Bởi vì đó chỉ là “một nền giáo dục không bản chất, không đích cùng”, “une éducation sans substance, sans but”. (Ecce homo tr.95) Tại sao thiếu bản chất, thiếu đích cùng? Thừa vì thiếu con người muôn thừa làm trọng tâm, cho nên cò bơ cò bắt lang thang suốt từ thần thoại cổ điển, rồi từ cổ điển đến thực vật, hết mọi vật trừ có con người, nói khác thiếu sách kinh điển. Các nhà giáo dục không nhận ra sự thiếu sót đó, hay một đôi người họa hiếm ý thức được nhưng không biết lấy chi trám vào lỗ hổng nọ, nên tất cả chỉ còn biết cố gắng bù đắp bằng bác vấn mà bác vấn xét theo lý tưởng quý phái người trường giả xưa (honnête homme) phải là người biết đủ mặt, cái gì cũng bàn được cách thông thạo (mà không cần làm. Người quý phái xưa đâu có thèm làm...).

Thực ra sự biết rộng đó là một điều hay, dành cho một số nhỏ có khả năng bách khoa mà không hợp cho phần đông chỉ cần một tầm học vấn thông thường với một cùng lắm là hai ngành chuyên môn mà thôi. Điều đó phải có óc thiết thực mới dám làm cách mạng như Nga, Anh, Mỹ. Ta là thuộc địa cũ của Pháp nên chưa đủ can đảm làm cuộc cách mạng gạt bỏ sự thông thái rơm kia ra khỏi chương trình.

Ở đây cũng nên nêu ra một sự phân biệt cần lưu ý khi thiết lập chương trình giáo dục, đó là hai loại thích thú: thích thú cho con người, xét là người và thích thú của nhà chuyên môn.

Nhà chuyên môn có những cái thích thú riêng của họ mà người ngoài không sao san sẻ được. Tôi tưởng đó là một phân biệt cần đặt ra trước mắt hết mọi người chuyên môn, bất kể môn gì: toán, lý, hóa, sử, địa, vạn vật, tiểu thuyết... Tất cả đều cần, nhưng không thể biến chuyên môn thành sự bó buộc cho tất cả mọi người: không thể đem cái cần xét theo quan điểm chuyên môn mà trùm lên chương trình giáo dục, biến thường thức trở thành bách khoa cách nặng nề vô ích cũng như vô tích. Chính vì thế ta có thể nói kiểu Chamberlain rằng “việc giáo dục quá quan trọng không thể để vào tay các giáo sư”, vì hầu hết họ đã có óc chuyên môn theo nghĩa bị “nghề nghiệp bóp méo”, nghĩa là ngoài môn họ dạy ra thì thiếu hẳn cái nhìn toàn thể. Như trên đã nói cái toàn thể này chỉ có kinh điển mới bù đắp được, vậy mà nay đã không được học kinh điển, thì lòng họ trở nên trống rỗng, bị môn chuyên môn choán hết chỗ, không còn cho phép nhận ra hai thứ thích thú. Nên lúc thiết lập chương trình ông nào cũng tranh cho môn mình thật nhiều giờ mà không xét toàn diện. Không biết chi đến tính chất thời gian nay đã khác xưa lắm. “Chương trình người xưa có đặc tính là bách khoa. Chính bởi lòng trung thành với trung cổ mà ta vẫn quan niệm văn hóa như một sự học hỏi khắp lượt trên bình diện lý trí. Nhưng bách khoa ngày xưa có thể qua niệm và thực hiện được bởi lúc đó tri thức chưa có tích lũy lại nhiều như nay.” (Histoire de l'Education P.U.F. p.60)

Ta đem câu đó áp dụng vào bất cứ môn nào cũng thấy ngay: sử ngày nay đối với thế kỷ X thí dụ nặng hơn 9 thế kỷ, sử văn hóa cũng thế, cái gì cũng trở nên dài gấp ba, bốn, mười lúc xưa... Dài quá, tích lũy quá, đến nỗi cần phải trở thành khoa chuyên môn nên biến giáo dục trở thành cái khổ dịch. Bàn về nền giáo dục hiện nay ông Payot có viết:

“Chương trình giáo dục trung học hiện nay hình như có một mục đích biến tất cả học trò trở nên một người có tính tản mát. Nó bắt buộc những người thiếu niên khốn nạn đó phải chạy lướt qua hết thầy mọi môn khác nhau mà cấm không cho ai đi sâu vào môn nào.

“Đạn ngày nay bắn mạnh gấp 10 lần lúc trước là tại có bộ phận khoét vào trong sự vật trước khi nổ. Giáo dục hiện nay thiếu cái khoan đó. Người ta không để giờ cho các kiến thức sở đắc có cơ hội thấm nhập vào sâu.

Mày muốn ngừng lại ư? Không được, phải đi, phải đi.

Nhưng tôi chưa hiểu được đoạn văn nọ và cái cảm tình nó vừa mới phác họa ra trong tôi chưa thành hình.

Hãy đi, hãy đi. Hỡi người lữ thứ lạc đường, mày phải đi, không được nghỉ. Mày phải chạy rảo qua toán, lý, hóa, động vật học, thảo cầm học, địa chất học, lịch sử của hết mọi dân nước, địa dư của ngũ châu, hai sinh ngữ, rất nhiều văn chương, tâm lý, luận lý, siêu hình, lịch sử, cách hệ thống... Hãy đi, hãy đi đến chỗ tầm thường, hãy học với nhà trường tập quán học hết mọi cái cách hời hợt bì phu, học cách phán đoán theo những cái ngoài mặt. “Marche, marche vers la médiocrité, emporte du lycée ou du collège l'habitude de tout

étudier superficiellement, de juger sur les apparences”. (Payot, Education de la Volonté, P.U.F.1941 p.10-11) Chương trình giáo dục bị phụ bỏ gốc, ôm ngọn như thế thì làm sao gây nên nổi được những cán bộ văn hóa, tạo được niềm tin tưởng để gắn bó người trong nước thành một mặt trận tinh thần. Người học cố nhồi nhét để thi cho xong, khi bỏ có khối oán nên giáo dục là nhiều rồi, chứ làm sao mà lưu luyến cho được?

V. TÌM HIỂU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ THI CỬ NƯỚC NHÀ

Đó là một chương trình hoàn toàn bắt gốc [theo](#) Tây, và mắc vào tất cả những lỗi lầm của họ: thiếu căn bản, rậm lời, kênh còi, bã rác, và tất nhiên là quá nặng. Đã thế vì những điều kiện đặc thù của nước nhà nên sự nặng trở thành quá đáng, sau đây là vài lý do.

Trước hết vì không thể thiết lập chương trình giáo dục mà không kể đến thực tế, bởi vậy phải kể tới sự nghèo. Vì nước ta nghèo nên lớp học quá đông trên dưới một trăm; đang khi Tây Âu chỉ đến 40 thì người ta đã kêu S.O.S. Ta có thể làm gì để sửa lại. Bắt các trường rút bớt số học sinh mỗi lớp? Việc đó phải làm, nhưng cũng chỉ đến một độ số nào, vì rút số học trò xuống thì học phí tăng cao, con nhà nghèo làm [sao theo](#) được, nên hớ chia rẽ giữa giàu và nghèo được mở rộng thêm. Vậy thì cùng với sự rút số học trò nên nghĩ đến việc rút chương trình. Có thể làm được chăng? Thừa có thể lắm và rất nên làm. Bắt một người biết tất cả các môn học cách thông thạo là một thói [quen di](#) truyền của óc quý phái [Salon](#) Tây Phương không phải lao tác nên có nhiều giờ nhàn rỗi. Ngày nay trên thực tế chỉ cần biết một khoa đến độ chuyên môn, còn tất cả chỉ cần biết kiểu thường thức. Nếu quan niệm như thế chương trình có thể rút nhẹ đi ít ra tới 1/2 ở Trung học và 2/3 ở Tiểu học. Thì giờ dư ra để dành cho các khóa học thừa ra, thay vì khóa học 50 phút thì rút xuống 40 thí dụ. Ngoài ra, có thể góp vào cho kỳ hè dài ra đủ ba tháng.

Điểm thứ hai là nước ta ở vào nhiệt đới nóng nực hơn các nước Tây Phương nên không thể nào có đủ điều kiện thuận lợi để học như trẻ Tây. Bắt học y như trẻ Tây là làm hại sức khỏe các em. Nhưng hình như chương trình của ta còn nặng hơn chương trình Tây và chấm thi nhất định ngặt hơn Tây. Bên Pháp tỉ lệ đỗ thường quá 50 phần trăm (năm rồi 67 phần trăm trong đó có 14 phần trăm không phải thi oral. Chỉ những thí sinh dưới 12/20 tức từ 8/20 mới phải vào oral). Bên Việt Nam ai cũng biết là số đậu bên dưới mức đó rất xa. Quan sát các kỳ thi ta nhận thấy quả là sự vất vả cho kỳ hết mọi giọt nước, hình như các nhà chấm thi cũng như ra bài bảo nhau bóp cho nhau nát cái sức tươi tắn, cái khả năng vươn lên của tuổi trẻ là cái cần thiết phải duy trì cho việc phát minh sau này. Một đứa trẻ vừa mở mắt ra đã phải học đến kiệt sức thì lớn lên còn dành được bao nhiêu khả năng

để mà phát minh. Đó là điều làm bận tâm các nhà giáo dục. Người ta thí nghiệm và nhận ra rằng trẻ em cho đi học sớm từ 4 đến 5 tuổi về sau kém những đứa đi học từ 5 đến 6 tuổi (1). Đó có lẽ là lý do giải thích tại sao trẻ em ta ở Trung học thì thường hơn trẻ em Tây, nhưng rồi lên Đại học thì nói chung lại sút đi. Có lẽ trẻ em mình đã học kiệt sức ở Temps đầu đến khi lên Đại học thì chanh đã vắt kỹ quá. Trong quyển De la bête à l'ange ông De Marquette kể lại nhận xét của người Tây “thường thường trẻ con bản xứ đứng trên trẻ Tây ở Trung học, nhưng rồi dần dần thụt lùi nhường bước cho trẻ da trắng tiến lên trong hết mọi địa hạt” (tr.225). Sự kiện này tất có nhiều lý do phiền toái, nhưng một trong những lý do phải là hoàn cảnh: trẻ Tây ăn bơ sữa, mát trời, mùa rét đã có sưởi, sĩ số trong lớp thường chỉ độ 30 đứa, trường lại rất rộng rãi có đủ sân chơi... còn trẻ Việt cơm rau muống, nhà lợp tôn nóng như thiêu chứa 2 bố mẹ với 6-7 đứa con. Đến trường nhét vào lối một trăm trên dưới... thì tất nhiên có chút sinh lực nào phải tiêu trọn ở Trung học rồi. Tagore tiên sinh đã lập ra Đại học thiên nhiên là nhằm dành sức lực của trẻ em không bắt chúng phải dốc sạch khối sinh lực vào lúc thâu nhận kéo hết hơi khi đến lượt phải đóng góp.

Tuy có một thí nghiệm khác cho học sớm 3-4 tuổi, nhưng toàn bằng cách chơi, kể chuyện... không hại cho sức khỏe, nhưng dầu vậy chưa chắc chắn những tiến bộ sớm đó có duy trì được mãi trên Đại học chăng?

Một bài thi tú tài kiểu trắc nghiệm mà đến 5 trang lớn in ronéo chi chít với 120 câu hỏi mỗi câu hỏi phải chọn một câu đúng trong 4 câu thừa kèm, trong ngót hai tiếng đồng hồ mà phải bận rộn với 480 câu hỏi ($120 \times 4 = 480$) thì quả là cái học vắt chanh, những kỳ thi mọi rợ như thế làm sao không gây thiệt sức khỏe con em sau này.

Càng đáng sợ hơn nữa là năm học kéo dài, kỳ thi liên miên: cả thầy lẫn trò hầu không biết đến kỳ nghỉ hè là gì nữa. Cần phải nghĩ đến sức khỏe của các em, đó là vốn liếng của quê nước không nên phung phí một cách vô ích như vậy. Cần phải tổ chức học và thi cử để mỗi năm thầy cũng như trò bất kỳ lớp nào cũng được vài ba tháng nghỉ hè. Nên rút nhẹ chương trình: để được như thế bất chương trình theo thời gian, không nên ép thời gian vào chương trình, và nên tổ chức thi một khóa mà thôi. Thuận tiện cho hết mọi người. Nước Pháp cũng vừa bỏ kỳ thi khóa hai. Ta nên bắt chước vì cần phải nghĩ đến sức khỏe của học sinh, sinh viên. Thi hai khóa làm sao có được 3 tháng hè. Chấm rộng thí dụ 75% được thì thi một khóa còn hơn thi hai khóa cộng lại chưa được 50% đỗ. Về điểm này số đỗ của ta chỉ được chung quanh 20-30% tưởng thế là duy trì giá trị tám bằng nhưng thực ra đó là duy trì cái óc trường giả quý phái của thực dân trối lại bao hàm một hay nhiều khuyết điểm sau đây:

Phương pháp dạy quá dở nên phần lớn trẻ em không hiểu.

Chương trình quá nặng ngoài sức trung bình của phần lớn trẻ em.

Học sinh lười...

Vậy cần phải sửa chữa lại một trong ba hay cả ba điểm đó sao cho số thi phải đỡ xuýt soát $\frac{3}{4}$ thì mới là bình thường. Còn lại $\frac{1}{4}$ để phạt những em lười hay không đủ khả năng. Còn phương pháp dạy dỗ thì cố cải thiện thí dụ dạy sinh ngữ nhiều giáo sư chỉ chuyên dạy ngữ luật, cho nom de famille v.v..., còn tập đọc và bắt học thuộc lòng thì hầu không có. Số dạy thất cách như thế lại chiếm quá nửa, có lẽ vì thiếu những lớp huấn nghiệp. Dạy học dở là việc của giáo chức cũng như chương trình quá nặng là việc của Bộ Giáo Dục, phải tìm cách sửa lại, không nên đem tất cả hậu quả do sự bê tha của người lớn đổ trút lên đầu trẻ, làm héo sầu niềm tươi vui của tuổi niên thiếu. Biết bao em đã trượt một cách oan uổng (vì chương trình quá nặng hoặc lối chấm lấy oai) phải bỏ học hoặc chậm lại vài năm và sẽ mất cả hứng thú với việc học. Nếu thật chúng lười thì thầy dạy, nhà trường và gia đình cũng có trách nhiệm. Còn chương trình nặng thì bớt đi, chỉ nên giữ lại những yếu tố cần cho đời sống thông thường, nghĩa là ít hơn chương trình có quy mô chúng ta sẽ trở lại từng điểm then chốt trong các chương sau. Ở đây chúng tôi chỉ xin các ngài đừng sợ mảnh bằng xuống giá. Sợ như thế là do ảnh hưởng Pháp. Người Pháp hỏi Anh có bằng gì? Người Đức thì hỏi Anh biết gì. Còn người Anh thì hỏi Anh có khả năng nào? Anh làm được gì đây? Chúng ta nên theo người Anh. Đừng tiếc nuối ảnh hưởng của Pháp vì tuy trọng văn bằng hơn đâu hết nhưng nay dẫn đầu thế giới về thành công là Mỹ, còn về văn hóa là Đức. Cả hai nước đều không ngại trong việc thi cử như Pháp.

VI. SÁCH DÂN TỘC

Cái gì làm nên dân tộc: tiếng nói? dòng máu? đất đai? Thừa mỗi thứ đều góp phần nhỏ phụ thuộc nhưng không phải là chính nên nhiều nước không có những yếu tố đó mà vẫn là một dân tộc. Dân Suisse nói ba thứ tiếng, nước Mỹ có rất nhiều dòng tộc, Do Thái gần hai ngàn năm không có một tác đất, thế mà vẫn là dân tộc. Vậy cái chính cốt là cái cơ sở tinh thần hướng dẫn đời sống toàn dân. Hễ cơ sở đó mạnh thì dân tộc đó mạnh dù có gặp khó khăn tới đâu rồi cũng còn hy vọng lướt thắng. [Trung Hoa](#) là một thí dụ. Đất đai [bao la](#), dòng máu dị tạp, ngôn ngữ bất đồng... vậy mà vẫn trường tồn là nhờ có được một cơ sở tinh thần vững mạnh. Đang khi Mông Cổ đã thiết lập nổi một đế quốc rộng như chưa hề có trong lịch sử nhân loại, và đã cỡi lên đầu lên cổ dân Trung Hoa cả hàng trăm năm, vậy mà tới nay không còn góp mặt với nhân loại thì truy căn ra là vì thiếu một cơ sở tinh thần cho dân tộc. Sứ mạng của nền giáo dục quốc gia chính là gây dựng vun tưới cho cơ sở tinh thần nói trên. Nó làm thành cốt tuỷ cái gọi là huấn linh (formation) tức là huấn luyện cho dân nước có một hướng sống lý tưởng. Để chu toàn sứ mạng trên, điều cần trước hết là phải có sách

dân tộc. Thiếu sách dân tộc mà nói về cơ sở tinh thần là vu vơ, lý thuyết cho vui chuyện không hiệu nghiệm chi hết. Một cơ sở tinh thần vững mạnh phải được tàng chứa trong một số sách mà mọi người trong nước đều phải quý trọng như một bảo vật, một di sản thiêng liêng do các thế hệ trước truyền lại rồi mình phải phát huy để sống và để truyền lại [cho con cháu](#). Lý do tồn tại của bộ giáo dục nằm ở đó, nên việc phải lưu ý trước hết là sách dân tộc. Mà đã là sách dân tộc thì phải gồm một số lớn kinh điển. Để một sách đáng gọi là kinh điển cần hội mấy điều kiện sau đây:

Trước hết là phải đặt nền trên nhân bản, tức là những sách y cứ trên tính lý đại đồng có thể bất cứ ai và đời nào cũng suy cứu ngay nơi lòng mình mà khỏi cần quy chiếu đi đâu hết. Bởi vì một khi đã phải tìm tiêu chuẩn bên ngoài con người thì không còn là nhân bản, nên cũng không thể ăn rễ sâu xa vào lòng con người, không thể giúp nó phát triển hết mọi khả năng tiềm ẩn. Văn hóa La Hy thiếu sách dân tộc vì đã không đáp ứng được điều kiện tiên quyết này. Có lẽ thất bại của họ là nhân bản nhưng đã thất lạc, chỉ còn lại có thần thoại, tất nhiên không phải là nhân bản, nên không thể dùng làm sách kinh điển.

Điểm thứ hai sách kinh điển phải có tính chất tâm linh (mumen), đó là hệ luận do nhân bản. Nhân bản phải hiểu theo nghĩa tiến hóa, lên mãi mãi cho đến chỗ siêu việt phổ biến, chỉ có nơi đó mới có giải phóng đích thực, thiếu nó một sách có hay đến đâu cũng chỉ thỏa mãn được có tuổi trẻ, lúc đang cần bác vấn học hỏi thì cái chi cũng có thể lưu ý, nhưng ít lâu sẽ chán. Chỉ khi nào sách bao hàm tính cách tâm linh thì tuổi già cũng phải ưa, càng vươn lên càng thấy thênh thang càng muốn tiến, vì nó có cái gì siêu phàm: lôi kéo để vượt lên nữa đặng tới chỗ Uyên Nguyên. Vì thế yếu tố tâm linh đưa lại cho sách một tinh chất vạn niên thanh nghĩa là nhập vào con người muôn thưở không lúc nào cũ, luôn luôn mới, vì thế mà lối văn kinh điển phải u linh, có u mới linh nói như Otto trong quyển sách thời danh “Le sacré” định nghĩa u linh là “tremendum et fascinans”: “huyền bí đáng sợ nhưng lại lôi cuốn”. Huyền bí vì không thấy bờ thấy đáy, nên gây một thứ rờn rợn khi tới gần. Nhưng là thứ sợ nhiệm màu gây niềm kính và lôi cuốn. Các sách triết học cổ điển của La Hy tuy đã có đi vào Nhân bản nhưng đó là những sách duy trí nên rõ ràng khúc chiết, và quá hệ thống nên gạt ra ngoài tất cả những gì âm u ngoại lý, vì thế chỉ hợp cho một giai đoạn: giai đoạn vươn lên của lý trí các bậc chiếm mà không hợp cho con người mọi đời vừa có lý trí vừa có cái gì u ẩn man mác mà ta gọi là tâm linh. Vì thế đó là lý do thứ hai tại sao văn hóa La Hy thiếu sách kinh điển, nên cơ sở tinh thần rất hời hợt phù phiếm, chỉ quanh quẩn ở đợt luật pháp, lợi hành mà thôi.

Điều kiện thứ ba cũng là hệ luận của điểm thứ hai là giải phóng. Tâm linh chân thực bao hàm giải phóng tính tức là tính chất dung nạp tất cả những cái gì mới mẻ hợp thời. Đó chính là bảo chứng của sự giải phóng, của sự sống mạnh. Khả năng thấu hóa càng giàu thì càng sống mạnh. Để được như thế thì kinh điển hầu hết phải dừng lại trên đợt minh triết uyên nguyên (sagesse principielle) tiêu biểu cho nền thống nhất nhưng không được đốc ra đồng nhất nghĩa là không được đi vào những xác định chi tiết, là những cái rất chóng lổi

thời và dễ xâm nhập vào tự do cũng như dễ cướp trách nhiệm của cá nhân. Chỉ có cá nhân mới đủ thẩm quyền đưa ra những quyết định tự riêng tùy theo hoàn cảnh bất cứ ai và nhân danh bất cứ thế lực nào để đưa ra những xác định chi li để tròng lên đầu lên cổ người khác là đã xâm phạm tự do, lấp đường giải phóng và làm tê liệt sự phát triển nhân cách con người. Vì thế sách kinh điển phải có tính cách giải phóng, và dấu hiệu là lối văn âm u không gãy gọn, để dễ bề linh hoạt các nền triết lý sẽ tự nó lần lượt xuất hiện qua các đời cũng như tùy theo tính khí riêng của từng tác giả. Lối văn mung lung đem lại cho kinh điển uyển chuyển tính cần thiết cho những cái gì làm nền móng tâm linh.

Điều kiện thứ tư là phải có yếu tố bình dân nghĩa là toàn dân trong nước ai cũng có thể tham dự phần nào. Vì dân tộc phải là nhân tộc, nên không được hạn cục vào một lớp trưởng giả như kiểu La Hy xưa. Sách chỉ duy có tinh thần trưởng giả sẽ đào hố sâu giữa thiểu số đặc ân và đại chúng đứng ngoài, như thế là trái ngược hẳn với sứ mạng của sách dân tộc là nhằm thống nhất toàn dân trong một cơ cấu tinh thần chung. Điểm này cũng thiếu cho các sách cổ điển La Hy xưa và sách triết học của Tây Âu hiện đại: càng ngày càng đi sâu vào con đường trưởng giả nghĩa là học búa bèo bộn những chữ cùng nghĩa: mỗi người mỗi cố làm cho “đặc thù”, đến nỗi danh tư đánh mất chức năng truyền, chỉ còn có một số trí thức nhỏ xíu có thể hiểu được mà thôi.

Điểm thứ năm là lâu đời. Lâu đời cũng rất quan trọng bởi dân tộc khác đại chúng ở chỗ nó có lịch sử, có di sản tinh thần, có sách của tổ tiên đã học trối lại, mà sách đó có đủ điều kiện thì là cái may cho nó, vì sách sẽ như được bao phủ trong quầng sáng thiêng liêng, có uy tín màu nhiệm do tiềm thức tích lũy. Dân tộc Việt Nam thí dụ, không phải chỉ có từ nhà Trần, mà trong nội của nó là Hồ Động Đình, là bờ sông Dương Tử, từ cái lúc chìm trong âm u của dĩ vãng ấy, lúc mà dân tộc còn đang ở tuổi thơ còn bập bẹ nên gọi là thời tiền ngôn tiền niệm, nên những lời nói còn rất mung lung, thứ mung lung mềm dẻo mang theo rất nhiều khả năng biến hóa vì thế dân tộc nào đã thiếu sách kinh điển thì không làm sao có được. Vì các đời sau có thể nảy sinh thiên tài viết những sách hay hơn, sâu sắc hơn nhưng âm u thơ ấu thì hết thời rồi. Vì lẽ đó kinh điển rất đáng quý trọng. Người mình hình như chưa nhận thức ra điều đó. Người Mỹ hỏi người Anh cái sân cỏ của bác có bao lâu rồi? “Hai ngàn năm”. Câu thưa được dần từng tiếng để chú Sam đừng có lên mặt với cái nhà của chú, dầu có chọc trời cũng mới được nửa thế kỷ chứ gì? Ai đã sống bên Tây Âu không thể không nhận thấy lòng tôn sùng những cái gì cổ kính: đền đài, cung điện, nghệ phẩm... Họ đã văn minh đã tiến bộ nên không bị mặc cảm như các dân tộc chậm tiến, vì chậm tiến nên phải làm ra vẻ ta là có óc tân tiến, không thèm ngó đến những cái xưa. Dân Anh chính vì đã dẫn đầu Âu Châu trong việc kỹ nghệ hóa nên cũng là dân bảo cổ hơn hết. Vậy thì chúng ta không nên ngại nhưng nên hãnh diện vì những cái gì đã có lâu đời, khi cái đó không cản bước tiến của ta.

Đó là mấy tiêu chuẩn nhằm quy định thế nào là sách kinh điển và thế nào là sách dân tộc, tức cũng là quy định thế nào là cơ sở tinh thần hướng dẫn đời sống những dân nào muốn

có nền văn hóa mạnh. Những tiêu chuẩn trên đây chúng tôi đã suy diễn từ tiếng nói lương tri của dân tộc qua mấy lần hội thảo về giáo dục, thí dụ phải có tính cách dân tộc, giải phóng, nhân bản, khoa học v.v... Đó là những tiếng nói phải lẽ, nhưng vì mới là cái lẽ của lương tri chưa đủ sâu để đưa ra được một giải pháp, hay một chương trình. Tuy thế vẫn còn giá trị để chúng ta dùng làm tiêu điểm và quyết định ngôi thứ trong các sách dân tộc. Tiền nhân ta nhận ra: kinh, sử, tử, truyện. Ta vẫn có thể theo thứ tự đó để đặt lên đầu sổ các sách dân tộc là kinh điển, tức là những sách ứng đáp được tất cả năm tiêu chuẩn vừa đưa ra ở trên, sách đã được thế thì cần phải tôn trọng như là kho tàng chứa chất kinh nghiệm của muôn thế hệ, đã được đúc kết lại trong những câu văn cổ kính y như người theo tôn giáo kính trọng kinh thánh. Nhưng nó không là kinh thánh. Với kinh thánh chỉ phải chấp nhận tin theo không được cãi lại, với kinh điển thì không thế mà chỉ sợ không đủ sức cãi lại nghĩa là kinh điển không cản trở còn giúp phát triển thêm óc phê phán minh biện nữa, vì thế nó lại giống triết lý ở chỗ đó. Nhưng triết lý phải xếp ở đợt nhì là truyện theo nghĩa riêng ở đây (kinh, sử, tử, truyện) tức là những sách bàn về đạo lý hàm chứa trong kinh điển bằng đưa ra một số khía cạnh nào đó và bàn cho xác đáng và có lý giải, vì thế triết lý không đáp ứng đủ năm điều kiện trên kia thí dụ lối văn có luận chứng gãy gọn hệ thống, chứ không phải là lối văn âm u hàm hồ của kinh điển.

Về thời gian thì triết lý thường xuất hiện về sau không bao gồm được những thế hệ xa xưa như kinh điển. Vì thế kinh điển có một, còn triết lý có nhiều: mỗi giai đoạn cần có triết lý mới. Viễn Đông đã có những nền triết lý của Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư đời Hán, rồi Chu, Trình đời Tống, và Vương Dương Minh v.v... Khi triết lý không y cứ trên kinh điển thì thường bàn tùm lum những vấn đề ngoài thân tâm con người và ta sẽ gọi là triết học, thí dụ triết học duy niệm của Tây Âu. Sau triết lý là văn chương như thơ, phú, tiểu thuyết, tuồng, kịch... nó có nhiệm vụ nhắc nhở đến đạo lý cho người đã học và đang bàn những việc khác không còn thì giờ rảnh rỗi để mà học hay đúng hơn là đã học rồi, học về căn bản, nay nhờ văn chương phát triển hộ một số khía cạnh nào đó, một cách hợp cho người bàn việc không thể dồn chú ý vào các sách vở như thời kỳ đi học nữa. Vì thế phương thế văn hóa phải khác hẳn sách văn học. Sách văn học cần trình bày cách hệ thống sáng sủa nếu cần thì có thể khắc khổ, khi cần “lên mặt” dạy đời thì phải “lên mặt”. Ngược lại văn chương vì thuộc văn hóa hậu trường thì không được “lên mặt dạy đời”, nhưng phải để cho sự kiện nói nghĩa là vẫn phải dạy đời, không dạy thì viết làm gì, đừng ngây thơ mà tin là không, nhưng phải tế nhị, phải dấu biến cái “mặt dạy đời” đằng sau mới sự kiện. Và cho được như thế thì cần phải tránh lối văn khắc khổ, giáo khoa, nhưng phải nghệ thuật nghĩa là biết dùng những câu nói khéo, những ý tưởng đẹp mà lôi cuốn. Vì đã hết giai đoạn “không thuộc bài là đét”. Ở văn chương không đét được, hết quyền bắt buộc, phải dùng đến duyên dáng quyến rũ, gọi là nghệ thuật nói năng khéo léo làm cho người nghe, người đọc tự hiểu lấy do lối tả người tả cảnh, bày liệt tình tiết sao cho éo le gay cấn hồi hộp khiến người đọc mê say tự tìm đọc rồi nó thấm dần vào. Cũng chính vì thế văn nghệ phải biến đổi dạng thức luôn. Phải nhiều óc “sáng tạo” theo nghĩa nhẹ là “đổi mới các dạng thức”. Vì thế văn nghệ năng thay đổi hơn triết. Văn nghệ đổi mưòi, triết chỉ đổi một hai còn kinh điển không thay đổi bao

giờ. Thí dụ con cháu ta sau đây năm trăm năm cũng vẫn còn học một kinh điển như ta, nhưng triết lý đã đổi một lần, còn văn chương có thể đã đổi mười lần. Đến năm ba ngàn con cháu chúng ta cũng vẫn học kinh điển như nay nhưng triết học đã đổi hai lần còn văn chương đã đổi dạng đến hai mươi lần chưa biết chừng. Vì thế mà kinh điển là sợi dây nối kết các thế hệ khác xa nhau rất nhiều. Mỗi lần đổi thì các tác phẩm văn chương đã thành công mỹ mãn sẽ trở thành cổ điển là sách của dân tộc nhưng dành cho những nhà chuyên môn không thể bắt toàn dân học. Vì sức học có cùng thí dụ năm quyển. Hiện nay ta có mười sách cổ điển thì năm quyển phải bỏ lại cho các nhà chuyên môn. Ba ngàn năm sau ta sẽ có hai mươi, ba mươi cổ điển nữa thí có mười lăm hay hai mươi lăm cổ điển chỉ dành cho chuyên môn mà thôi. Điều này cần được nói lên để phòng sự tham lam của các nhà thiết lập chương trình ít quan tâm đến khả năng thu nhận có hạn của trẻ em. Một khi áng văn nào đạt mức nghệ thuật tuyệt vời thì đáng được liệt vào hàng cổ điển. Âu Châu giàu cổ điển: Homère, Sophocle, Dante, Goethe, Molière... Bên ta có Kiều, Chinh phụ ngâm, Tản Đà, Nguyễn Công Trứ... Như thế phạm vi sách dân tộc rộng hơn kinh điển, vì nó gồm cả sử, tử, truyện, đang khi kinh điển chỉ là loại đầu, tức là Kinh. Sự phân biệt Kinh, Truyện rất quan trọng giúp giải quyết thắc mắc giữa tiến hóa và truyền thống có mâu thuẫn chằng. Và ta thấy là không. Về phía cần trung thành với truyền thống đã có kinh, còn phía tiến hóa theo thời đã có truyện tức triết lý và văn nghệ. Như vậy là ta yên lòng đi vào việc xét lại chương trình. Đã biết tiêu chuẩn và mức độ cần ứng hợp để một sách trở thành sách kinh điển và sách dân tộc, bây giờ ta đem ra so đo với những sách đã được đưa vào chương trình để xem những sách nào là của dân tộc và ở đợt nào.

Chúng ta thấy liền là hiện chương trình ta thiếu Kinh và Truyện hiểu là minh triết và triết lý, mà mới chỉ có triết học và cổ điển nghĩa là không khác chương trình của Tây mấy tí, nên cũng phải kể là nền giáo dục thiếu bản chất. Và điều cần phải sửa lại là phải đưa kinh điển và triết lý vào. Đưa vào theo lối sách dân tộc nghĩa là hết mọi người phải học tức là từ đợt trung tiểu học.

Những sách nào sẽ là kinh điển. Ta chỉ có thể kể là kinh điển một số truyện kỳ thuộc thời Hồng Bàng ở mấy quyển như “Lĩnh nam trích quái” hoặc trong “Việt điện u linh tập”. Và mấy tập truyện có tính chất u linh huyền ảo khác trích trong “Truyện kỳ mạn lục” thí dụ truyện Từ Thức... Riêng 14 truyện đầu trong Lĩnh nam trích quái phải coi là di sản cao quý nhất đầy ứ ý nghĩa thâm sâu. Chúng tôi sẽ nói tới trong quyển Dịch kinh linh thể. Đây phải là Kinh. Còn có thể là Kinh một số ca dao ngôn ngữ, một số những bài thơ đã được truyền tụng nhiều, một số bài hát phổ cập... sẽ do một uỷ ban lựa chọn thu góp vào làm thành một thứ Kinh thi Việt Nam.

Quyển thứ ba thuộc truyện sẽ là “Việt sử ca”... nên dùng làm sách vỡ tối thiểu chung cho toàn dân về lịch sử nói đến nguồn gốc của dân tộc cho nên cần có một bản văn làm nền hết mọi người đều học y như nhau ngay về câu văn. Đó là điều rất tốt để củng cố “mối tình giáo khoa thư”. Ai cũng phải công nhận thơ về sử được như vậy cũng là cao rồi. Không

nên đưa ý kiến về lối kết cấu, về quan niệm sử ở đây mà chê bai. Đây chỉ là việc của Đại học. Còn đây chỉ cần một bản văn và một số biến cố quan trọng là đủ. Đó là mấy quyển hiện có trong chương trình nay. Như thế là còn thiếu, cần phải có dăm quyển nữa mới đủ làm nên một cơ sở tinh thần. Bây giờ đi tìm ở đâu? Ở Âu Châu? Không thể, vì họ không có. Mượn của Ấn Độ? Cũng không được vì Ấn Độ có sách dân tộc như Upanishads, và hai anh hùng ca vĩ đại v.v... Nhưng tất cả còn mang quá nhiều màu sắc tôn giáo Veda, nên sẽ còn bị khủng hoảng để tẩy rửa thêm và nhất là tất cả còn mang tính chất vô vi quá nặng không thể hợp cho dân nước ta đã lâu ngày sống trong bầu không khí Nho giáo đầy hoạt lực. Như vậy chúng ta chỉ còn nhìn về phía Nho giáo để tìm hiểu thêm kinh điển. Sở dĩ phải đi từ xa để trở về với bạn cũ vì chúng ta đã ngộ nhận Nho giáo là của Tàu, nhưng thực là của chung các dân Viễn Đông mà Bách Việt đã đóng góp một phần quan trọng trong việc hình thành các kinh đó (xem quyển Việt lý tổ nguyên). Nhưng dầu có nghĩ sao về phần đóng góp đi nữa thì cũng không ai chối cãi được đó là những sách đã hướng dẫn cuộc sống của dân nước ta ít nhất từ hơn hai chục thế kỷ, nên trở lại nhận các sách Nho giáo làm sách dân tộc là trở lại với cái di sản cố cựu quen thuộc và đáp ứng được tất cả năm tiêu điểm của một sách kinh. Đó là điều chúng tôi đã trình bày nhiều nơi. Ở đây xin đưa ra một hai nhân chứng. Ông W.Durant cho những kinh điển của ta là một phần hương hỏa quý nhất mà Viễn Đông hiến cho thế giới (la portion la plus précieuse de legs fait au monde par la Chine – xin hiểu Trung hoa Xuân Thu là gốc văn hóa của Viễn Đông. Civ. III.p.74) và ông nguyện ước “độc giả hãy bắt chước Goethe, Voltaire, và Tolstoi khởi công học thẳng vào chính văn” (id 75).

Hai quyển Đại học và Trung dung, ông Masson Oursel cho là “vấn quá không đủ làm một sách nhưng đủ để cống hiến cho thế giới một trong những nguồn cảm hứng phong phú nhất” (a offert au monde une des plus fécondes révélations. Philosophie Orientale p.130).

Và tôi chỉ ghi chú điểm này, thế kỷ trước khoa học và triết học Tây phương đều đồng tình hạ giá kinh điển Đông phương, trái lại từ mấy chục năm nay lại chính khoa học và triết lý hiện đại đồng tình đưa triết Đông phương lên. Giới trí thức nước nhà hầu hết còn đang lúng túng trong trào lưu trước, họa mới thấy một hai người hé thấy gió đã đổi chiều. Nó hơi khó nhận ra bởi chính Tây phương không có ý đưa triết lý Đông phương lên, họ chỉ đi tìm chân lý, và nhân đó họ gặp Đông phương. Ông Durant ngạc nhiên sau bao biến thiên do khoa học gây ra, lại thấy tư tưởng của Khổng Tử có thể trở nên hướng đạo cho ta (Tây Âu) không cần phải sửa đổi mấy “un penseur dont la sagesse pleine de mesure n’a guère à subir de modification pour devenir notre propre guide et pour servir d’inspiratrice aux meilleurs d’entre nos hommes d’etat” (Civ. III. P.357).

Chỉ vài nhân chứng đủ cho ta nhận ra các sách mà tổ tiên ta đã học, học từ hơn hai ngàn năm nay vẫn còn khả năng thỏa đáp được các điều kiện chúng ta đưa ra. Vậy tại sao chúng ta lại đẩy ra khỏi chương trình.

Thật ra không phải ta loại ra mà do thực dân đẩy ra, khi đem cái học mới vào. Họ làm thế, vì một đảng họ không hiểu được ta nên họ theo cái lý của họ. Còn ta tưởng theo họ là tiến. Những trong cái tiến phải có cái hằng. Tiến đến đâu cũng phải có liên lạc với tổ tiên mới là dân tộc. Điều đó rất cần được chú trọng, không nên vì quá mãi tiến mà mất liên lạc với tiền nhân. Khi ta mới thu hồi độc lập thì còn bề bộn nhiều việc cấp bách quá nên chưa nhận ra. Nay ta xét lại để cải thiện thêm. Trong số kinh điển cũ là Tứ thư và Ngũ kinh ta nhận thấy, kinh Xuân thu vì đã chứa nhiều yếu tố Hán nho thì thôi, chỉ nên để làm sách tham khảo cho đại học và văn học. Kinh Thi có thể chọn làm kinh điển của ta vì chứa rất nhiều tư tưởng nòng cốt, nên có thể lựa lấy chừng một phần ba, tư gì đó. Riêng phần quốc phong đại diện cho tiếng nói hồn nhiên nhất của dân tộc lúc sơ khai, nên lựa lấy năm chục bài để hợp với chừng ấy bài nữa trong tiếng Việt và một số câu đồng điệu của ta để làm kinh Thi. Kinh Lễ có thể chọn một hai chương tiêu biểu thí dụ Nguyệt lệnh.

Rồi đến sách Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Kinh dịch (lấy hai quẻ Càn Khôn và Hệ từ thượng hạ) Đạo đức kinh... Chúng ta chọn mấy sách này làm kinh vì tất cả đáp ứng hết mọi tiêu chuẩn trên kia, nhưng trên hết là nhân bản, một nền nhân bản tinh tuyền, hòa hợp mà ngày nay nhân loại bắt đầu nhìn nhận ra giá trị (xin xem quyển Nhân Bản). Đây là chỗ may mắn hết sức cho nước ta vậy.

Một điểm nữa cũng nên nhắc đến là tinh thần tâm linh. Đây là điểm đặc sắc riêng biệt cho các sách kinh điển Đông phương mà Tây phương khởi đầu cảm thấy thiếu một cách dữ tợn. Bên đó chỉ có duy linh tức chỉ có linh thiêng bên ngoài và bên trên đời sống, còn đây là tâm linh ăn ngầm ngay trong đời sống nên nó không kèn coi, không cần chỗ riêng để ở, nhưng không đâu không ở. Chính nhờ đó mà sau thời gian chấp chính hoạt động ngoài đời, Nho giáo trở lại vẫn thấy lòng lưu luyến và thiết tha với văn học, tìm thấy trong đó cả một nguồn hứng khởi để “lạc đạo”. Trái hẳn với hiện nay bên Âu Châu người ta chán văn hóa (xem bài Khủng hoảng tinh thần) là bởi nó chỉ đậu lại ở đợt thẩm mỹ (như văn nghệ dù là cổ điển) mà không đi lên cao siêu là minh triết, theo với đà tiến của tâm thức con người. Vì hạn cục ở duy lý nên chỉ gây thích thú được đến quãng ba mươi bốn mươi tuổi, sau đó phải có cái gì u linh sâu thẳm mới đáp ứng được những nguyện vọng mới thường xuất hiện vào quãng bốn mươi, năm mươi tuổi gọi là tuổi triết lý. Từ đấy những sách thuần văn chương hay triết học duy lý không còn đủ sức lưu khách nữa. Sỡ dĩ kinh điển của Nho giáo vẫn lưu được khách vì khi một người nào cảm nghiệm được sẽ thấy mở ra trong đó cả một chân trời bao la bát ngát với những khả năng vô biên vượt thời gian, không gian; nên xưa hứng khởi mà nay vẫn thấy hứng khởi. Không cứ gì Đông mà cả Tây cũng thế, những hạng đại tư tưởng đi vào liền thấy; họ là một Tolstoi, một Goethe, một Leibnitz, một Wolf... biết bao người khác như hai nhà bác học Ely Carcassonne và Hackin đã được kinh điển Đông phương cảm hóa đến trình độ xuất hiện như những sức mạnh thiêng liêng sống động đặt ra trước lương tâm Châu Âu (Rencontre du Bouddhisme avec l'Occident của linh mục Henri de Lubac). Đó chỉ là vài thí dụ lấy trong biết bao nhiêu trường hợp đang thêm đông mỗi ngày.

VII. HỌC KINH ĐIỂN VÀO TUỔI NÀO?

Thưa phải dạy ngay từ lớp năm hay tư.

Lớp mẫu giáo để dạy biết đọc chữ quốc ngữ đặng dùng làm chuyển tự. Sau đó đến lớp năm hay tư trở đi mỗi năm dạy một số trang sách Nho đã được chọn làm kinh điển, [sao cho khi](#) đến lớp nhất em nào thôi học cũng đã nhập tâm một số hương hoa cốt cán từ tổ tiên xa xưa trở lại để làm hành trang (viaticus) tức một thứ lương thực thiêng liêng khi phải vào đời. Vì thế bất cứ ai trong nước cũng có quyền hưởng thụ, và để được như thế bộ giáo dục sẽ chăm lo sao cho không ai bị thiệt, dầu không có tiền để học cao, nhưng về di sản thiêng liêng của đất nước đều được tham dự. Do đó chương trình cưỡng ép giáo dục tới đâu là phải thu xếp cho học “sách dân tộc” căn bản nhất tới đó. Thí dụ nếu chỉ đến lớp nhì thì phải dạy hết mấy sách đó ở lớp nhì. Nước [ta nay](#) có thể lấy lớp nhất làm nền tảng [chung cho](#) mọi người dân giàu nghèo đều được giúp cho học được tới lớp đó. Và cái học ấy phải giàu tính chất tâm [linh](#). Đã nói đến tâm linh là nói đến cái chi huyền mặc u ẩn, là những cái gần tuổi trẻ hơn cả. Trẻ con như mới thoát ra khỏi trạng thái đồng nhiên sơ khởi chưa kịp đi sâu vào thế giới hiện tượng chia ly phân rẽ, nên lòng đang tràn ngập những cái gì thuộc đại đồng bao la. Đây là tuổi thuận lợi nhất để các em học những bài học về tâm linh tức những cái gì không có phân định cõi bờ rõ rệt kiểu toán, lý, hóa, vạn vật. Dạy toán, lý, hóa quá sớm cho trẻ em là gây nguy hại, làm khô cạn đời sống tâm linh của chúng sau này. Phải dành thời gian đầy mơ mộng này cho những bài học cần ghi nhớ suốt cả đời, càng đi sâu vào đời càng cần trở lại những bài học lúc niên thiếu để suy gẫm. Đem Nho giáo mà dạy cho các em là đặt các em vào trong thế giới ngôn ngữ của tiềm thức (substrat linguistique inconscient) với những danh từ không bị quy định nên dễ quỵện theo sức mạnh của cảm xúc, rất dễ giúp đi vào vùng tiềm thức nghĩa là sẽ có được những trực giác giàu nội dung tâm linh sâu xa. Người xưa nổi vượt người nay ở điểm đó. Muốn không thua người xưa ở điểm này ta cũng cho các em học lại một số sách như người xưa, cần nhất là học thuộc lòng rồi thứ đến là nhận xét mặt chữ và biết nghĩa đen mỗi câu, và chỉ cần có thể. Đề nghị này có thể coi như chướng tai nhưng nghĩ thế là tại óc duy trí hiện tại. Theo duy trí thì chỉ có lý trí mới có giá trị, nên giáo dục thường bị cám dỗ dạy trẻ như kiểu người lớn tức là tập suy luận. Đó là một sự quá trốn của óc duy trí chuyên tôn thờ óc suy luận mà hạ giá mọi năng khiếu khác, nhất là trí nhớ, coi sự thuộc lòng như là học tủ, không hiểu chi... Đó cũng là tại sự phản động lại lối học từ chương xưa đã quá quan trọng việc ký tụng thuộc lòng. Đã nói tới phản động là nói tới quá trốn không còn nhìn nhận ra giá trị của trí nhớ, và coi cái học thuộc lòng là vô bổ, không biết đến bốn đợt suy luận của con người phải trải qua là trí nhớ (pensée-mémoire) ở tuổi trẻ, óc suy tư (pensée réfléchie) ở tuổi trung học, óc tìm kiếm (pensée inventive) ở đại học và óc sáng tác (pensée créatrice) ở hậu trường. Trẻ chưa mở mắt đã dạy suy luận ngay là lầm. Sự sai lầm đó hiện đang được khoa phân tâm vạch trần, bằng tìm ra những ơn ích sâu xa của học thuộc lòng: lúc đã đọc đi đọc

lại một số câu thì chú ý không phải để ở dòng chữ với nghĩa nữa nó rút dần vào nội tâm để gây tác động. Tác động đó càng mạnh khi bản văn đã học thuộc lòng lại là bản văn cô đọng, lúc đó những ý tưởng sẽ dễ thấm sâu vào tiềm thức và gây ảnh hưởng mạnh mẽ ngoài tầm sức của lý trí và ý muốn. Đó là luật tâm lý học đã được các nhà phân tâm nhận ra và áp dụng vào việc tự kỷ ám thị “des paroles répétées inconsciemment ont une action. On peut admettre une sorte de concentration parfaitement machinale et inconsciente”.

Sự học thuộc lòng được nhận ra có công hiệu giúp rất nhiều vào việc làm tăng trưởng sự chú ý kéo dài (attention volontaire soutenue) vì thế đó là một trong những cột trụ của giáo dục nên câu nói “lặp lại nhiều lần là linh hồn của sự dạy dỗ” có thể coi như châm ngôn của nhà giáo dục nhất là ở đợt tiểu học (la répétition est l'âme de l'enseignement) (xem Suggestion et Autosuggestion của Charles Baudoin, édition Delachaux những trang 126, 133, 144). Có đọc nhiều phân tâm ta mới hiểu Đông Tây kim cổ đều coi trọng việc ký tụng, có tôn giáo còn làm thành những lời thần chú, những kinh cầu để nhật tụng là cốt cho tư tưởng được ngấm sâu vào tận tiềm thức. Trong quyển “Les fondements de la mystique tibétaine” ông Govinda có viết: “dùng cách lặp đi lặp lại có nhịp nhàng để đóng sâu vào một tư tưởng, tạo dựng một ý nghĩ, thì hiệu năng sẽ quy kết lại như giọt nước nhỏ xuống không ngừng cho tới hi nó thấm nhập khắp mọi cơ thể của hoạt động và trở thành một sự kiện cụ thể của lý trí hay cả xác thân” (p.189). Như thế là khoa phân tâm cũng như khoa huyền niệm đều công nhận sự học thuộc lòng là rất cần thiết. Do đó ta biết được tại sao lúc xưa nhiều người học chữ Nho rất lơ mơ vậy mà lại sống theo Nho được rất nhiều, là vì nhờ học tự còn bé, học thuộc lòng nên đằng sau mỗi câu nói là một nguồn sống tâm linh kết tinh do biết bao cảm xúc và kinh nghiệm của người xưa như còn phảng phất đâu đây, như được bọc trong ánh bình minh của dân tộc lúc còn đang bập bẹ dưới ánh sương mai của quê nước. Nay mỗi thế hệ cũng như được học những câu sách đó nên mỗi câu hầu như được bọc bằng bầu khí tươi vui thơ mộng của thời khai quốc, của dân tộc, nên mỗi câu có thể xem như hồng huyết cầu thêm sinh khí cho cơ thể tinh thần, đồng thời gây nên giữa tất cả những người đã học một số những phản đáp có điều kiện làm nên một thứ quê hương tinh thần với một thứ ngôn ngữ riêng của nó tuy rất âm u nhưng chỉ cần nhắc đến một hai câu thì hầu như tất cả đều rung lên theo một tiết điệu ràng buộc mọi người dân trong nước “Mối tình giáo khoa thư”. Những ai đã có dịp xuất ngoại trong khi gặp người đồng hương nhắc đến một hai điệu hát cung hò vài ba câu sách đã cùng học ở tuổi niên thiếu là khơi lại cả một khối tình u linh bát ngát khiến cho cảm thấy được cơ sở tinh thần của nước và mối tình dân tộc trở thành mạnh mẽ lạ thường. Cho nên chương trình lý tưởng của bậc tiểu học phải gồm mấy sách nòng cốt của dân tộc, và hầu như không nên thay đổi. Chính vì thế phải học thuộc lòng bản văn chứ không học bản dịch (thí dụ kinh Thi) vì bản dịch sẽ thay đổi theo mỗi thời, không có được sự cố định như bản văn. Sự không thay đổi này rất cần cho mọi thế hệ gặp nhau. Phương chi ở tiểu học không cần thay đổi vì đây mới học những điều căn bản, là mấy yếu tố hầu như không mấy đổi thay. Đàng khác đối với trẻ nhỏ thì cái chi cũng còn là mới mẻ không cần phải luôn luôn đổi mới, khác với chương trình đại học năng phải đổi để theo kịp các bước tiến bộ, nếu ở tiểu học cũng đổi thay là chạy theo lưu

tục và hầu chắc sẽ cho trẻ con học những câu nói thiếu hẳn chiều sâu của dân tộc, những câu nói mới do một cá nhân nghĩ ra chứ chưa từng đi qua miệng của tiền nhân, chưa được nhuần thấm những cảm xúc rung động của hàng trăm thế hệ đi trước. Rất đáng thương cho con người thời đại đã tiêu phí trọn vẹn cái tuổi thơ mộng ngây ngất vào việc học những câu nói tầm phào vớ vẩn như “con chim có hai cánh nên biết bay” và những câu đại loại nghĩa là những câu mà sau này một em bé chần trâu nào bất cứ lớn lên cũng tự biết ngay được khỏi cần ai dạy. Tóm lại chương trình tiểu học nên gồm một phần các sách của dân tộc mà tất cả mọi người dân dù không có may mắn được đi học lâu cũng đều phải biết thuộc lòng, thì đấy sẽ là những tiêu biểu đầy sinh lực giúp cho cá nhân cũng như cả dân tộc có hướng sống mạnh mẽ. Ở đây tưởng nên đề cập đến vấn đề tại sao lại đưa vào sách kinh điển một số thần thoại.

Tại sao lại cho học sinh học sách thần tiên?

Câu hỏi đặt ra do óc duy trí của thời đại. Nhiều khi không đặt ra mình nhiên thì thái độ cũng là thế. Nhiều giáo viên khi bó buộc phải kể một câu chuyện tiên, hay thần thoại cho trẻ thì bao giờ cũng dặn dò trước rằng không có như thế đâu, đấy chỉ là chuyện vui. Sự cẩn thận này phát xuất do thời đại duy lý tôn thờ khoa học sợ các em sẽ mê tín dị đoan, tin theo những chuyện ma quái vô bằng. Đó là một trong những cái cận thị của giai đoạn duy trí, duy trí đến nỗi lấy tâm trí người lớn bao trùm lên trẻ con, và lập chương trình cho trẻ con theo đà tiến của người lớn, làm hại rất nhiều cho chúng. Thế hệ này đâu đâu cũng kêu thiếu trưởng (chef) thiếu những tâm hồn mạnh mẽ dám lãnh nhận trách nhiệm... thì truy căn ra phần lớn là tại giáo dục duy trí mà ra.

Con người trở nên lớn nhỏ là tại nó có tạo dựng nổi cái cơ sở tinh thần hay chẳng. Sự tạo dựng này phần lớn do ba yếu tố: hoàn cảnh, năng khiếu, nền giáo dục. Và thường xảy ra trước 10 tuổi, chia ra hai giai đoạn: giai đoạn tiền giáo dục hay giáo dục gia đình, và giai đoạn sau thường từ 5 đến đến 10 tuổi. Đây là giai đoạn quan trọng nhất trong việc thành nơn, lớn nhỏ là tùy theo khả năng biết sống trên bình diện hình ảnh, chính hình ảnh định hướng đời sống của mỗi người. Nếu khả năng tạo hình và sống hình này kém quá thì con người trở nên yếu đuối, vật vờ. Vậy muốn cho trẻ con có cơ hội phát triển khả năng tạo hình thì cần vun tưới óc tưởng tượng. Óc tưởng tượng mạnh mẽ làm cho người có nó trở nên vĩ nhân, trở nên nhà phát minh khoa học, sáng chế, văn hào... Vì tất cả đều là những người giàu óc tưởng tượng. Phương thế phát triển óc tưởng tượng là truyện thần tiên, phiêu lưu vì trong đó nhân vật không bị trói buộc vào những điều kiện hạn cục của không thời gian: muốn bay lên mây hay lặn dưới biển đều được cả. Vừa ở bên Đông chỉ việc đặng vân là bay sang Tây mà không hề hấn gì. Khi bị nạn vẫn mãi mãi sống, và có đầy những phép thần thông hô phong hoán vũ... Đó là toàn những nét của cõi tiên bồng thần linh biểu thị cõi u linh man mác là quê hương của con người đại ngã. Con người bị đuổi ra khỏi quê hương thần tiên đó là lúc sợi dây rốn bị cắt đứt không có sống đồng hóa với mẹ để một mình đi vào cõi hiện tượng hạn hẹp. Đó là một bước bị tống cổ ra khỏi cõi thiên thai,

nên nhiều trẻ bị mang thương tích trong thần kinh (traumatisme) vì thế thiên nhiên cũng phải chia quá trình phân hóa con khỏi mẹ thành nhiều chặng. Chặng đầu là lúc cắt rốn (cordon ombilical), chặng hai là lúc trẻ thôi không được bú nữa. Đây là những bước đầy đau thương đưa con trẻ vào đường xuất tiến (évolution) ngược với đợt phản hồi (involution) sau này ở tuổi già trở lại tâm linh đại đồng. Đợt xuất tiến xảy ra ở quãng tuổi thứ 5 đến 10 khi trẻ con chưa đủ sức đi sâu vào thế giới hiện tượng với những thực tế phũ phàng của nó, nên tâm hồn các em cần được nuôi dưỡng bằng những truyện thần tiên. Và đây là lý do sâu xa tại sao các em lại thích nghe truyện truyền kỳ.

Đối với nền nhân bản tuyến vẹn thì khiếu năng nào cũng được coi trọng và được chăm nom phát triển theo đà đi lên của tuổi. Phải dành tiểu học cho trí nhớ và óc tưởng tượng, trung học cho sự suy luận nhận xét, đại học cho sự sáng kiến phát minh... Nếu phân chia như thế ta sẽ thấy chưa vội gì bắt trẻ con đi vào thực tế quá sớm, chưa đến lúc đó. Với các em truyện chưa cần đúng với thực tế, chỉ cần đầy phiêu lưu kỳ ảo. Sự thích thú của các em khi nghe truyện biểu lộ một nhu cầu thâm sâu là nuôi dưỡng vun trồng óc tưởng tượng. Đây là điều óc duy trí không nhận ra, nên rút khỏi chương trình tất cả những truyện truyền kỳ, vội đem những truyện quá thực tế lý sự nhét vào đầu óc của trẻ là làm hại chúng mất nhịp sống sung mãn giai đoạn thần tiên cần thiết cho việc phát triển đều đặn, và nuôi dưỡng cơ sở tinh thần. Đem lý luận phân tích đặt trước sự học thuộc lòng và tưởng tượng là gây cảnh tan nát, quay cuồng trong đầu óc con trẻ sau này. Ngược lại cho học thuộc lòng, cho trẻ nghe truyện thần tiên, rồi sau này đến trung học và đại học mới tập phân tích thì cơ sở tinh thần mạnh và óc phân tích được vun tưới đúng lúc. Nền giáo dục hiện đại y cứ trọn vẹn trên có hai cơ năng là lý trí và ý chí (volonté) nên chỉ sản ra được những người lý trí què quặt, tâm tư vật vờ thiếu hẳn cột trụ tâm linh. Con người theo giáo dục lý trí chỉ là con người có óc suy luận nghĩa là vẫn mãi mãi khuôn mình vào trong vỏ cá nhân ly cách, chứ không biết được tới chiều kích vũ trụ bao la của con người nguyên vẹn đã được phát triển hết mọi cơ năng tùy theo với lứa tuổi.

Đây là một thiếu sót căn bản mà nền giáo dục hiện đại phải sửa chữa. Cần phải đưa vào sách học vỡ lòng một số truyện thần tiên kỳ ảo. Đối với nước ta đó sẽ là những truyện về đời Hùng Vương, Âu Cơ, Loa Thành, Sơn Tinh Thủy Tinh... làm thành một sách cho trẻ học. Có thể đặt thành thơ rồi phổ nhạc cho ca vũ càng tốt. Lúc kể truyện tuyệt nhiên không được nói là truyện tạo. Cứ kể một cách say sưa cho trẻ tham dự toàn vẹn vào câu truyện, giúp cho chúng nó nảy nở óc tưởng tượng. Sau này lớn lên cỡ 12- 13 tuổi lúc trẻ bắt đầu phát triển óc suy luận thực tế, thì chúng sẽ nhận ra điều đó chỉ là chuyện ả dụ, huyền sử, không cần và cũng không nên giải thích sớm làm gì. Mỗi giai đoạn giáo dục sẽ nhằm phát huy một vài tài năng: ở tuổi niên thiếu là óc tưởng tượng và trí nhớ, chưa vội xác định là cột chặt tâm trí vào thực tế điều đó có thể gây hại cho sự triển nở óc tưởng tượng. Cũng vì thế mà không nên cho học toán quá sớm, để đến lớp nhì, lớp nhất hãy bắt đầu.

Đây là chỗ nên ghi nhận đức tính âm u của Nho giáo. Chính sự âm u thiếu xác định đó mà nó thành linh tự linh ngữ, tức là ngôn ngữ diễn đạt tâm linh là những cái gì u ẩn linh động. Nếu ở khoa học thiếu xác định là dở thì ở đây thiếu xác định lại là hay.

Đã thế xét về sự nảy nở nhân cách thì tâm hồn người học không bị bóp nghẹt bởi sự quá xác định kiểu triết học, nhưng dành cho tâm hồn một quãng trống để có thể vận hành dễ dãi cho mỗi tuổi co giãn khác nhau. Cũng y như đối với cả một dân tộc ở một khúc quanh lịch sử cần một triết lý khác trước cho hợp với cảm quan giai đoạn. Nếu kinh điển đã xác định sẽ gây khó khăn cho việc đổi mới này. Còn khi kinh điển dùng lối văn u linh thì không cản trở chút nào cho việc thiết lập một nền triết lý mới mà vẫn móc nối được với kinh điển. Vì những câu trong kinh điển thường chỉ là những câu phương ngôn triết chứ không phải là thành phần của một hệ thống tư tưởng, một ý hệ. Lấy một mảng ý hệ ghép vào một triết lý mới là điều khó khăn hơn nhiều lần khi chỉ lấy có những câu châm ngôn. Những câu mờ mờ ý nghĩa, lơ mơ ăn tiền là tại đó.

VIII. VẤN ĐỀ CHỮ NHO

Có nên học chữ Nho nữa chăng?

Đó là vấn đề đã được đặt ra và chưa được giải quyết dứt khoát. Nhưng nếu đã nhận một số sách Nho làm kinh điển thì nhất định phải học chữ Nho. Tuy nhiên chúng ta cũng nên tìm hiểu xem đó chỉ là cái ách nặng cần phải chấp nhận hay có ơn ích gì chăng và phải học Nho cách nào? Từ ngày có quốc ngữ mà tôi sẽ gọi là chuyển tự thì chữ Nho bị phế bỏ đi như một thứ văn tự lỗi thời chứ không thể so đo với chuyển tự trong các lợi ích của nó: học mau hơn chữ Nho ít ra gấp 10 lần, lại dễ đi sang chữ quốc tế... Vì tiện lợi như thế nên chuyển tự không để Nho giữ được địa vị xưa. Sau này vì một số người hoài cổ, [tranh](#) đấu cho chữ Nho một hai giờ, nhưng cũng không mấy ai chú ý, nên nay bỏ hẳn. Mà bỏ là phải vì lối dạy cũng như lý do bảo trợ chữ Nho đều mất gốc.

Tại sao cần duy trì chữ Nho? Câu thưa hơi kém là vì chữ Nho có liên hệ với nước ta. Thiếu chữ Nho không thể hiểu trọn vẹn tiếng Việt. Đó là những lý lẽ đúng nhưng lại tùy phụ. Bởi vì có biết bao người không học chữ Nho mà vẫn hiểu được tiếng Việt, và viết văn Việt còn hay hơn những người biết Nho là khác. Ngoài ra còn phải ghi nhận tính chất bất rã của ý lẽ trên tức là nhấn mạnh đến văn chương ngôn ngữ, đó là theo Tây đặt ngôn từ trên hết, ngược hẳn với Đông phương đặt ngôn từ xuống hàng [ba sau](#) thành công và thành nhân. Thực ra nếu chỉ nhằm có mục đích hạn hẹp về ngôn từ thì bỏ Nho là phải. Vì không có chữ Nho tiếng Việt vẫn có thể phong phú cách này hoặc cách khác và công nghệ kỹ nghệ cũng vẫn tiến như thường, nên đứng về hai mặt này thì tiếng Anh giúp ta nhiều hơn chữ Nho.

Vậy lý do đưa chữ Nho vào phải lấy từ đợt nhất là “lập đức” tức là thành nhân, và ở đây thì tiêu chuẩn phải đổi. Ở thành công cũng như học viết học đọc thì sự mau lẹ là nhất, nhưng ở thành nhân lại phải chú trọng đến sự sâu xa, thâm trầm giàu chất rung cảm lay động tới nền móng vô thức con người Việt Nam chúng ta, và lúc ấy thì chữ Nho trở thành cần thiết, không thể lấy chuyển tự thay thế, và dù khó nhọc đến đâu cũng phải học và còn nên coi đó như một cái may mắn lớn lao cho nền văn hóa nước nhà. Bởi vì một tác phẩm càng khó thì càng có sức giáo hóa mạnh, vì nó đòi phải có nhiều tập trung tinh thần và nhờ đó dễ có tư tưởng. Và đây là chỗ lợi hại của tử ngữ hơn sinh ngữ. Sinh ngữ học đến đâu hiểu đến đó liền; tử ngữ bắt người học phải tìm ý tưởng qua gốc tiếng, hay mối liên hệ với toàn bích và đây là dịp cho các học giả trở nên sâu xa trong khi tìm ý nghĩa ám hợp nhất trong rất nhiều ý tưởng gợi lên do một tiếng. Chính vì thế một nền văn hóa sâu xa bó buộc phải có hai loại ngôn ngữ: một thứ thông dụng hàng ngày trong công việc làm ăn, cũng như trong việc truyền thông mọi ý tưởng từ công nghệ kỹ nghệ lên tới đạo lý và đó là chữ quốc ngữ hoặc chuyển tự, và chuyển tự đã chơi vai trò đó một cách tuyệt vời. Xét trong thế giới đó ai tìm ra chữ dễ đọc hơn thông ngữ Việt. Ta ghi ơn những người có công thiết lập ra lối văn tự này. Tuy nhiên ta phải nhận thức rằng thông ngữ mới chỉ nắm vai trò vòng ngoài gắn liền với lý trí, giác quan rõ rệt và dễ dàng. Thế nhưng nếu nền giáo dục chỉ có những cái dễ dàng minh bạch, khúc chiết thì nền giáo dục đó làm cho người học chóng trở thành bì phu thiển cận, hời hợt bởi “dễ học thì cũng dễ quên”, “easy come, easy go”. Vì thế mà cần một lối văn tự khác, một ngôn ngữ khác để chuyên chở những cái sâu xa, những di sản sơ nguyên của dân tộc. Vì là sơ nguyên (primitif) nên cũng là tối hậu (irréductible) vì nối liền với nền minh triết tiềm thức (subconscient Wisdom) tức là cái u linh, cảm nhiều mà nói ra rất khó vì nó gắn liền với niềm vô thức, cần một ngôn ngữ thiếu đường viền, với những bờ cõi nhập nhằng trời sục giữa các loại từ, với một ngữ pháp lỏng lẻo... và với ta đó là chữ Nho. Nho là thứ chữ của Minh triết, của tiềm thức hơn bất cứ cổ ngữ nào trong nhân loại, nên bất cứ cổ ngữ nào cũng đều đã trở thành tử ngữ, chỉ riêng chữ Nho là trở thành linh ngữ linh tự, tức là vẫn sống mạnh và đầy uy lực đầy cảm xúc như bất cứ nhà nghiên cứu nào cũng nhận ra (xem chẳng hạn Granet, Pensée Chinoise tr.36, 39, 62). Vì thế ta phải coi chữ Nho là một đặc ân mà ít dân tộc nào có được. Mà cũng vì không có, nên văn hóa của họ chỉ có sinh ngữ và tử ngữ.

Tử là chết nghĩa là không gây ảnh hưởng vào việc định hướng đời sống văn hóa hiện tại là bao nhiêu. Và vì thế mà văn hóa thiếu mất chiều sâu. Cho nên văn hóa nước nhà nằm trong miền ảnh hưởng của chữ Nho là một ơn huệ, và ta cần khai thác triệt để ân huệ đó. Vì thế ta sẽ coi chữ Nho là cơ sở vòng trong căn để minh triết, còn thông ngữ ở vòng ngoài thuộc thành công, văn nghệ, văn học văn chương. Nhờ có hai ngôn từ như thế nền văn hóa nước nhà có khả năng trở thành phong phú sâu xa với một cơ sở tinh thần rất mạnh mẽ. Và lúc đó văn hóa nước ta mới có linh tự (hiéroglyphe) làm căn để cho linh ngữ, mà linh ngữ là chìa khóa mở vào kho tàng tiềm thức bao la, thiếu nó thì một nền văn hóa có sáng lạn đến mấy cuối cùng cũng không đủ sức quyến rũ được con người muôn thưở. Vì nếu chỉ có sức quyến rũ hay đúng hơn chỉ có ơn ích cho con người phải sống trong xã hội,

phải ăn làm nói năng, phải thành công, phải giải trí... thì chưa đủ; vì phần sâu xa nhất là tính bản nhiên con người chưa có chi đáp ứng. Cái đó là việc của linh tự linh ngữ. Chính vì thiếu linh ngữ mà văn hóa Tây Âu tuy rất phong phú dồi dào nhưng không vượt qua nổi trình độ du hí (tuồng kịch, tiểu thuyết...) không sao vươn tới nổi triết lý... để đến nỗi “vắt cho chó ăn nó cũng chưa no”. Đó là câu nói tàn nhẫn nhưng rất thật, vì chúng ta chưa hề thấy có những chiến sĩ hi sinh hết thân tâm cho nền văn hóa đó, vì là nền văn hóa duy trí, duy chí (volonté) nên quá hời hợt không thể lôi cuốn được con người có cả vòng trong là tiềm thức mênh mông vô biên. Cũng vì thiếu vòng trong nên giáo dục Tây Âu đặt trọn vẹn trên lý trí và ý chí mà thôi, thiếu hẳn một dụng cụ đào sâu vào cõi vô thức (xem Vocation Sociale, Gurvitch I.148). Nền giáo dục nước ta nay gọi là vong bản, chính vì cũng chỉ có thành công, và du hí: văn chương, tiểu thuyết, văn học, triết học... Muốn có phần tâm linh thì với Tây phương hầu như bất lực, không phải vì họ kém ai, chỉ vì họ đã không may không còn linh ngữ nữa. Ngược lại với Việt Nam, muốn cho nền giáo dục bớt bì phu, thì chỉ có việc đưa Nho trở lại chương trình. Một khi đưa Nho vào là ta đã có một lợi khí thống nhất. Thống nhất với tiên tổ xa xưa đã cùng học chữ Nho trong những sách đó, thống nhất với các thế hệ một hai ba ngàn năm sau sẽ có một chuyển ngữ khác, và khó lòng hiểu được tiếng nói Việt Nam hiện đại. Nhưng về linh tự lại cũng học một thứ chữ Nho như tiền nhân và cũng như ta nay, thành ra trong cái biến thiên là chuyển ngữ của mỗi đời lại có một linh ngữ đời đời giống nhau để làm mối liên hệ văn hóa ràng buộc các thế hệ với nhau theo hàng dọc đặng làm xương sống bơm sinh khí là hàng ngang là văn hóa mỗi thời. Cái bí quyết làm cho nền văn hóa Viễn Đông mạnh mẽ sâu xa là ở đó: ở chỗ không những có tiếng nói cho cá nhân mỗi thời mà còn có tiếng nói cho dân tộc trải qua mọi đời. Muốn cho được những ơn ích trên chúng ta cần phải bàn xem nên dạy chữ Nho như thế nào.

DẠY NHO CÁCH NÀO?

Điều này tối quan trọng vì có những cách dạy chữ Nho mà vẫn bật rể như thường. Để nhận định chúng ta hãy kiểm điểm lại xem có mấy lối học Nho. Thưa có ít gì ba lối.

Một là học như sinh tự

Hai là học như sinh tự sinh ngữ

Ba là học như linh tự linh ngữ.

Học như sinh tự là kiểu của người Tàu, họ đã biết sinh ngữ rồi không cần học lắm nữa nay chỉ học thêm mặt chữ vậy gọi là sinh tự. Người ngoại quốc muốn học chữ Tàu phải học cả sinh tự lẫn sinh ngữ, tức phải học cả chữ lẫn tiếng Tàu. Thí dụ sách Tân quốc văn dạy: “điều hữu lượng đức cố năng phi. Thú hữu tứ túc, cố thiện tẩu”, với người ngoại quốc thì đó là lối học sinh ngữ, và sinh tự. Họ phải biết điều là con chim, đó là sinh ngữ, và phải biết đọc và biết viết chữ điều vậy là sinh tự. Đó là cái học hoàn toàn hợp lý cho người ngoại quốc khi muốn giao thiệp với người Tàu. Và đó là cái học hữu lý một phần cho người Tàu,

tức phần nhận mặt chữ, nhưng còn phần nội dung thì người Tàu cũng đã bật rể như chúng tôi sẽ bàn sau về tiếng Việt. Còn đối với Việt Nam mà cũng học như thế thì phải kể là cái học chuyên môn nghĩa là chỉ cần cho những ai giao thiệp với người Tàu, tức là cái học không cần cho hết mọi người Việt. Cho nên dạy như thế là đặt mình vào hướng sinh ngữ, hướng chuyên môn, nghĩa là với tình trạng hiện nay là tiếng Anh rồi sau là tiếng Pháp, chỉ cần có bấy nhiêu, còn chữ Nho hiện không mấy giúp vào việc anh làm giao thiệp hay khoa học chi lắm. Cho nên dạy chữ Nho theo lối sinh tự sinh ngữ chỉ là chuyên môn nghĩa là tạm để dành cho thế hệ chúng ta nay đã không được học từ lúc nhỏ, còn khi nói đến đưa Nho vào chương trình giáo dục, là phải nhằm vào việc giáo dục làm cốt yếu như thế phải dạy theo lối linh tự linh ngữ, nói khác học Nho là cốt học đạo làm người mà tiên tổ đã bao đời kinh nghiệm tích lũy lại. Nói cụ thể là lấy ngay những sách đã được tuyển chọn làm sách dân tộc, làm kinh điển để dạy. Dạy như thế là trước hết nhằm vào nội dung, rồi mới đến mặt chữ. Mặt chữ phải giúp vào việc duy trì nội dung. Thí dụ trong khi đọc câu “nhơn chi sơ tính bản thiện” là học được nội dung triết lý rất sâu xa, mà một trật cũng học được mặt chữ. Còn trong khi đọc câu “điều hữu lưỡng đực cố năng phi...” thì chỉ học được có mặt chữ và ý nghĩa một câu, còn nội dung câu nói thuộc thường thức không cần học rồi cũng biết, và điều đó hầu không giúp chi vào việc truyền đạt di sản thiêng liêng của dân tộc chi cả. Vì thế dùng những bài kinh Thi vắn tắt bốn chữ một để học. Cũng có thể dùng Tam tự kinh hay Sơ học vắn tắt hoặc 14 truyện đầu Lĩnh Nam trích quái học bằng chữ Nho. Ngoài ra những sách Tam thiên tự hay Ngũ thiên tự tuyệt đối bỏ vì chỉ là học chữ rời, không có nội dung, càng không nên đặt ra sách mới vì không phải là kinh nữa. Để chống lại lối dạy cổ hủ xưa chúng ta đã đi theo lối khoa học, là tiến từ đơn sơ đến phức tạp, tức từ chữ ít nét đến nhiều nét, rồi theo đó đặt ra một câu nói xuôi cốt để tránh lối học ê a chẳng hiểu chi ý nghĩa. Đây là một bước tiến, nhưng bước tiến đó phải thực thi với những sách kinh điển. Nếu để thực hiện được bước tiến kia mà phải chạy ra ngoài để làm bất cứ một câu nào thì tiến một mà lùi mười, tiến được trong phương diện dạy mặt chữ, nhưng bỏ mất nội dung của đạo lý. Học xong đọc được chữ Nho, nhưng không biết chi tới đạo lý của nhà Nho. Thành thử cả hai người dạy lẫn người học không nhận ra vai trò của chữ Nho đâu cả. Cái hại học chữ Nho theo lối sinh tự, sinh ngữ là ở đây. Học như thế không giúp chút nào vào việc tránh cái thông bệnh thời đại là tán loạn trong tâm hồn. Dù có biết chữ biết nghĩa, nhưng học xong rồi cũng quên hết vì nó nằm trong cảnh rời rạc kiểu Tân quốc văn. Ngược lại khi học Nho theo lối linh tự linh ngữ thì khi học xong người học đã được truyền thụ lại cho một nền đạo lý của tiên tổ có thể dùng làm mối dây để xoắn thêm các sự hiểu biết mới, thành ra phong phú tới đâu cũng có một tiêu điểm để hướng tới, rồi có thể làm cho thêm phong phú, hay chỉ hướng tới để đả phá, nhưng tất cả đều có chỗ hướng tới và như thế là còn tiêu điểm để ý cứ, để khỏi vật vờ và nhờ đó để trở nên mạnh mẽ, và đó là mục tiêu tối hậu của giáo dục. Dạy như thế là người dạy đã đóng góp phần lớn nhất, quan trọng hơn hết vào việc “giáo dục” con người vậy. Nói khác khi dạy Nho giáo theo linh tự linh ngữ là người dạy đã làm tôn hân giá trị của chữ Nho lẫn giá trị người dạy, ngược lại khi dạy theo lối sinh tự sinh ngữ thì chỉ là việc của nhà chuyên môn, hiện nay không mấy thiết yếu.

Cần thêm rằng lối dạy bằng kinh điển không có hại chi cho việc phân tích từng chữ cũng như trong việc đi từ chữ đơn đến chữ kép. Nhất là chúng ta biết khả năng đi từ đơn đến kép không có nhiều trong chữ Nho khi muốn dùng các chữ đó làm ra một câu có ý nghĩa, nên dẫu có vớt bỏ kinh điển để đi ra ngoài tự ý lựa chọn, thì chỉ sau mấy chữ đã phải đi đến chữ nhiều nét (Tân quốc văn bài 1 gồm chữ hơn hai nét. Bài hai gồm hai chữ thủ và túc thì chữ túc tới bảy nét!). Vậy không nên vì tiện lợi thuộc phương pháp mà bỏ mất nội dung. Làm thế là dạy ăn sò mà chỉ nhai có cái vỏ, không biết chi đến cái ruột đầy sinh tố. Vậy thì chỉ nên dạy theo lối linh tự linh ngữ nghĩa là dạy kinh điển, và lấy bản văn đó làm cơ sở phân tích. Thí dụ: “đại học chi đạo, tại minh minh đức” thì nên phân tích chữ đại, chữ chi... và khi lên mấy lớp trên thì trở lại phân tích ngữ luật. Cũng như sau này lên mấy lớp trên nữa (đệ ngũ đệ tứ) thì trở lại trên kinh điển để làm phê bình nội ngoại và triết lý... Thành ra cùng một bản văn mà trong thời kỳ đi học được trở đi trở lại thì tức là chôn vùi được cơ sở tinh thần dân tộc vào tâm hồn người học. Cũng xin ghi rằng lối dạy này là đi từ tổng quát tới phân tích là lỗi được nền giáo dục mới đang khám phá (Méthode globale idéovisuelle của Decroly), bắt đầu dạy thuộc lòng câu sách, rồi sau đến nhận mặt chữ, rồi viết chữ, ít năm sau đến ngữ luật, rồi ít năm sau lại đến ý tứ sâu xa... thì đó là lối đi từ tổng quát thị giác đến ý nghĩa: rất hợp tâm lý vậy.

IX. ĐỊA VỊ TRIẾT TRONG GIÁO DỤC

Đây là vấn đề đã được bàn cãi rất nhiều không những ở nước ta mà khắp trên thế giới: có nên giữ triết lại trong chương trình [trung](#) học chẳng? Đại loại thì kẻ thừa có, người thừa không, và chương trình được duy trì lưng chừng giữa có và không nên chẳng đi tới đâu hết. Lý do chính là tại triết đã chẳng ra cái chi nên nhiều người chủ trương thải bỏ triết khỏi chương trình trung học là có lý: có lý với cái triết học hiện đang được dạy khắp nơi. Linh mục Morfaux có viết trong một số báo Etudes nào đó có câu sau: “hiểm họa của những lớp [khoa](#) học, toán học là đào tạo ra những nhà chuyên môn thuần túy thiếu tình người, còn hiểm họa triết là biến thành một môn dạy những sáo ngữ rỗng tuếch và biến học sinh trở thành những tên tán dóc tàn tật tri thức”. Câu nhận xét trên thực là xác đáng bởi vì chính những triết [gia](#) gọi là lớn đã chưa thành đạt, thế mà ở trung học lại bàn về tất cả mọi ông lớn cũng như tất cả mọi ông bé thì các triết học đó chỉ còn là một sự học vắn về ý kiến của các triết học gia: biết được thì kiến thức rộng mà không biết thì hẹp hơn chút nhưng chẳng hề hấn chi hết, vì kiến thức rộng như biển khơi người chèo ra được một vạn thước có rộng

hơn chèo ra được năm, sáu ngàn thước, nhưng cả hai là cái thá chi đối với đại dương... Vì thế đề nghị bãi bỏ triết ở trung học có lý do của nó.

Thế nhưng phái chủ trương giữ lại triết ở trung học vẫn thắng vì giáo dục cần phải có một cơ sở tinh thần, thiếu nó giáo dục sẽ đổ vỡ ra sự học vẫn suông mà không còn phải là giáo dục nữa. Vì chỉ là giáo dục khi nhà giáo dục có một đạo sống để mà vun tưới nuôi dưỡng. Vậy mà khoa chú trọng đến việc này cách nghiêm chỉnh lại là triết. Chỉ có triết mới bàn về đạo sống trong toàn bộ, theo hệ thống và một cách phương pháp thấu triệt, ngoài triết ra không có khoa nào bàn về đạo lý chuyên chủ cả. Vì thế triết lý rất cần cho một nền giáo dục xứng danh là giáo dục nghĩa là có một cơ sở tinh thần để dạy cho người học đặng tài bồi vun tưới. Chính triết lý mới là cột trụ, là nền móng của giáo dục, thiếu nó tất cả các khoa khác không sao bù đắp hay thay thế được: không văn chương, không luân lý...

Văn chương vì là nghệ thuật và môi trường hoạt động của hậu trường nên giả thiết người học đã học đạo lý ở trường rồi, nhà văn chỉ đề cập đến một hai khía cạnh mà ông cho là cần phải để đặt nổi bằng những nhận xét thực tế, có khi sâu xa, nhưng tất cả được trình bày cách nghệ thuật lồng vào một câu chuyện dài lê thê có khi đến ba bốn trăm trang nên dễ dàng che lấp mất cái “triết lý” của ông định đưa ra. Vì mục đích nhà văn không phải bàn cách hệ thống về triết, nhưng là nắm lấy một hai khía cạnh của triết để móc nối vào thực tại phiến tạp, làm cho triết trở thành cụ thể sống động. Vì thế nó rất khác triết học về phương pháp. Ở triết học khi bàn cùng một vấn đề cũng được bàn trong văn chương thì phải róc hết mọi rườm rà lèo lái như cốt truyện hoặc cả sự kiện nữa để chỉ gỡ lấy mấy nét căn bản hơn hết dồn vào có khi chỉ còn vài ba trang đặng bàn một cách trực chỉ, lý giải và đưa ra những hậu quả của các lối giải quyết khác nhau về một vấn đề, sau đó phải bênh vực một lối giải quyết mà nếu ở văn chương sẽ bị cho là lên mặt “dạy đời”. Nhưng đó lại là điều mà triết học phải gánh lấy như một trách nhiệm. Văn nghệ phải tránh “dạy đời” nghĩa là tránh lối nói thẳng ra câu kết, nhưng phải đưa ra cách khéo léo tàng ẩn bên trong những sự kiện, những tình tiết đã được trình bày cách rất nghệ thuật, y như tác giả “rất khách quan” nghĩa là “chủ quan” được giấu rất tài đến nỗi độc giả được lừa dần vào câu kết như tác giả mong muốn nhưng không nói toạc ra. Vì văn nghệ thuộc hậu trường, người đọc thường đã là thành nhân nghĩa là giả thiết đã có đủ khả năng tự lựa chọn. Còn triết lý dạy ở trường cho những người chưa đủ khả năng lựa chọn cách thức đầy đủ nên cần phải nói cho xác lý cho đũa mặt đặng dạy cho người học biết cách phân biệt đâu là chính đâu là tuý, đâu là phải đâu là trái, đâu là hơn đâu là kém tất cả đều cần có tiêu chuẩn. Hơn nữa dẫu là triết học có viết cho tất cả mọi độc giả cũng phải khác văn nghệ ở chỗ nói thẳng ra lập trường và những lý lẽ biện minh, sao cho độc giả thấy tác giả chủ trương như thế nào, lý giải có mạch lạc, và dựa trên nền móng vững chãi chẳng, kiện chứng có xác thực chẳng... Rất khác với văn nghệ ở chỗ đó. Đọc một tiểu thuyết chẳng hạn của Joyce gần một ngàn trang thế mà vị tất đã mấy ai hiểu tác giả muốn chủ trương cái chi. Cần phải xem xét kỹ lắm mới nhận ra. Đó là đường lối chính đáng của tiểu thuyết, của văn chương và như thế là nó đã làm xong sứ mạng của nó. Còn nếu triết cũng đi theo lối lang bang dài dòng như thế thì làm sao bàn

được những vấn đề lớn liên hệ tới đời sống toàn diện nghĩa là rất phiến toái, đa phương, cần phải có cái nhìn tổng quát điều lý tất cả theo một hướng đi. Vì thế mà văn chương không thể thay thế. Nói cụ thể nếu nước ta nay có thêm vài cụ Nguyễn Du nữa với dăm tiểu thuyết gia nổi tiếng cỡ Tolstoi, Faulkner, Dostoiewski... thì chúng ta có thêm rất nhiều hãnh diện, kho tàng văn hóa của chúng ta trở nên phong phú rất mực, nhưng chúng ta vẫn thiếu hướng sống, cũng y như thế giới hiện đại mỗi năm đều sản ra được những giải Nobel về thơ, tiểu thuyết, nhưng vẫn không có hướng sống, vì đó không phải là việc của thơ, của tiểu thuyết, của văn chương. Hướng sống là việc của triết và chỉ có triết mới làm được.

Triết học cũng không thể nhường chỗ cho luân lý (morale). Luân lý thường là hình thức nên đầy ước định, đầy công thức không phải là khoa khai nguồn sinh lực (énergétique). Vậy mà hễ cái gì đã ước định thì lập tức trở thành những vỏ cứng. Tuy vậy người ta cần chấp nhận vì nó rất cần cho đời sống công cộng, bởi không phải ai ai cũng có khả năng suy nghĩ, hoặc có giờ lý luận, nhưng hầu hết đang bận rộn với công việc của mình vậy cần một số công thức, một số ước định để điều hòa đời sống chung. Đó là lý do cần phải có luân lý hình thức, nhưng nếu chỉ có bấy nhiêu mà thôi thì dần dần nó chỉ còn là những câu lấp lại cách máy móc cũ kỹ, sáo rác vì thiếu sinh lực, là cái chỉ phát xuất do tác động sáng tạo đổi mới và đó là việc của triết. Bởi thế triết chính tông bao giờ cũng là cuộc sáng tạo không ngừng, và nhờ đó chân trời mới được mở rộng ra, bơm sinh khí vào nền học vấn, làm thêm khoẻ mạnh cơ sở tinh thần, và nhờ đó trở nên uyển chuyển sinh động. Nho giáo ở thế kỷ trước đã không theo kịp đà tiến của thế giới là vì đã đúc ra một thứ luân lý hình thức trở thành câu chấp cứng đờ nên đã quy ngã trước sức tràn ngập của triết thuyết đầy hấp dẫn. Vì thế dấu là có sách kinh điển đi nữa làm sao đối thoại nổi với những tư trào đang vươn lên như vũ bão. Kinh điển chi là mỏ, nếu không biết khai thác, lập nhà máy đúc kim để sáng tạo đồ dùng hợp thời thì có mỏ cũng vẫn yếu nhược. Vậy ai là người khai mỏ nếu không là triết lý. Chính vì chúng ta đã không sáng tác nổi một nền triết lý nhân sinh mới nên cả một lâu đài văn hóa lâu đời đành phải sụp đổ, kẻ sĩ thì rút vào vỏ cũ với thái độ chống đối tiêu cực, còn trí thức tân học thì hoàn toàn theo ngoại lai tuy có đủ mọi ngành rất phong phú nhưng lại thiếu triết lý nhân sinh, nên lung tung. Bởi thế dầu có sản xuất ra từng cả trăm áng văn thơ tuyệt tác, những tiểu thuyết tuyệt hay, văn chương kêu nổi như pháp Tét, hoặc có lập ra mấy hội bảo vệ luân lý, các tôn giáo có xây thêm bao nhiêu điện đài thì nước cũng vẫn mất hướng, con người vẫn cảm thấy thiếu quê hương, ấy chỉ vì bấy nhiêu không thể thay thế cho triết được.

Triết cũng không thể thay thế bằng [khoa](#) công dân giáo dục hay cả phép lịch sự (mà tiếng Tây quen gọi tôn lên là savoir vivre) vì đó chỉ có ý nói đến cái nếp sống chung cần một số ước định, một số công thức, tất cả đều vụn hình thức, thiếu hẳn chiều sâu làm sao mà thay thế nổi triết, là cái bàn đến những nguyên lý sâu xa về đạo trời, đạo đất, đạo người. Không những bàn đến các vấn đề xã hội thuộc gia đình chính trị, quốc tế mà còn bàn đến cả phép tu thân thâm sâu thăm thẳm. Bởi vậy thiếu triết học chân thực thì mọi nền giáo dục dầu có đầy đủ mấy về các phương diện khác cũng cần phải kể là nền giáo dục thiếu bản chất,

thiếu linh hồn, nghĩa là thiếu cái tinh ba hun đúc hồn dân tộc, thiếu chất gắn bó keo sơn vì thiếu mất sức bổ béo của một món ăn nuôi dưỡng tinh thần, và do đó thiếu nó giáo dục hết xứng danh là giáo dục.

Chính vì lý do sâu xa đó mà triết lý đang được dạy ở trung học đầu chỉ là những công thức rỗng, làm cho người học trở thành phé nhân tinh thần, nhưng không một chính phủ nào dám loại ra, nên bỏ thương vương tội, và triết vẫn sống lây lất trong chương trình với một địa vị bà con nghèo, và những người hiểu chuyện cũng phải chấp nhận tình trạng bất ổn đó. Vậy để tránh sự bất ổn này chúng ta cần tìm ra một nền triết lý nhân sinh, nghĩa là một môn học về đời sống toàn vẹn của con người: những vấn đề sống sao cho phải đạo người cả riêng từng cá nhân cũng như chung cho xã hội. Cái gì làm tiêu chuẩn hướng dẫn vận hệ con người?... Tóm lại là những vấn đề thiết cận tới tâm khảm mọi người chứ không phải là một nền triết bàn về bất cứ vấn đề nào. Chính bởi còn thiếu một nền triết như thế mà giá trị triết chưa được nhìn nhận và giá trị của triết trong chương trình bị chối cãi cách nghiêm nghị, và đó cũng là vấn đề bế tắc trong các cuộc bàn cãi về giáo dục ở Tây Phương. Riêng nước Pháp đã bàn cãi cả gần ba chục năm nay mà vẫn chưa tìm ra lối thoát. Làm sao tìm ra nổi khi triết chưa ra hồn triết. Mặc cho nhà đèn chôn cột, mắc dây bắc bóng xanh đỏ đủ màu, nhưng nếu máy phát điện trục trặc thì thay dây thay bóng cả trăm lần cũng thế. Nước ta hiện đang bị bế tắc y hệt vì chương trình chúng ta theo Tây, thì sau nào sâu nấy. Tuy nhiên nếu muốn thoát ra khỏi ngõ bí thì chúng ta có phương thế, đó là trở lại với kinh điển của tiền nhân những sách này đã chứa sẵn một nền minh triết căn bản (sagesse principielle) ta chỉ cần nhận thức lại giá trị thì sẽ có thể thiết lập ra một nền triết lý nhân sinh khả dĩ đáp ứng nhu cầu hiện đại cũng như đáp ứng được nguyện vọng dân tộc là đưa ra được một cơ cấu tinh thần và dưỡng nuôi cơ cấu đó bằng phương pháp tối tân mà không sợ mất hướng.

Vì những lý do rất nghiêm trọng thiết yếu đến thâm tâm từng người cũng như đến vận hệ quê nước như thế nên chúng tôi đề nghị không những phải giữ triết ở trung học, mà còn phải đưa ngay vào từ đệ ngũ và đệ tứ. Nhưng triết dạy ở đây sẽ là triết lý nhân sinh tức là nền triết phát huy từ kinh điển, từ vốn liếng dân tộc, tuy có thể và phải vay mượn yếu tố ngoài nhưng nền móng phải là văn hóa Viễn Đông tức là nền nhân bản tâm linh nhưng được trình bày có mạch lạc khoa học. Những sách này chưa có trong chương trình. Nhưng hiện nay nước nhà đã có khả năng làm được hơn thế hệ trước mới chỉ làm được có luân lý và sử triết. Một khi có được nền triết lý dân tộc như thế là chương trình sẽ đặc biệt ở chỗ tất cả mọi người đến tuổi đều phải học một ít triết, nói khác là đạo làm người. Vì thế cần đưa lên tới đệ ngũ, để cho đông đảo người trong nước có thể tham dự. Nếu đưa cả vào tiểu học được càng hay, nhưng vì triết đòi một trình độ học vấn và một số tuổi nào đó nên không thể đưa vào tiểu học. Tiểu học chỉ có thể học thuộc lòng kinh điển và biết nghĩa đen, để sau này khi lớn lên có thể xem thêm sách triết. Hai năm đệ thất và lục đã có thể giải rộng kinh điển theo lối văn học. Rồi sang đệ tứ và ngũ đi vào triết học ở cấp sơ đẳng. Nếu trung học còn nối tiếp sau năm đệ tứ thì đệ tam sẽ học triết chuyên môn. Lúc ấy ta có thể

dùng những sách triết đang dạy hiện nay, nhưng bỏ bớt đi lối 2, 3 để dành chỗ cho triết Đông đặng có thể trình bày cho học sinh một nền triết tổng hợp. Giữ y nguyên triết như đang dạy hiện nay thì tổ cho người đời hiểu làm triết là cái gì vớ vẩn, bởi hiện nó vớ vẩn.

Vi thể rút bớt triết học cũ và đi mạnh vào triết mới để dễ hợp với triết Đông đặng làm nên một tổng hợp.

Đại để đó là một cải cách then chốt mà bao lâu chưa hiện thực được thì chương trình giáo dục có sửa đổi theo đâu: Anh, Mỹ, Pháp, Nga... thầy đều là vá víu. Còn từ khi vào đại học thì hoàn toàn tự do để giáo sư lựa chọn xông xáo hầu chu toàn sứ mạng của đại học là mở rộng chân trời đi tìm khám phá, tân tạo.

Vi triết là xương sống của nền giáo dục, nên trong những lớp chuyên môn về bất cứ ngành nào cũng phải dạy thêm triết như văn hóa Liên hiệp quốc khuyến cáo. Tuy nhiên đó phải là triết chính tông chứ không phải là luận lý hay luân lý hình thức như ta thấy hiện nay được dạy cho các ban A, B tú tài, hay các lớp đại học khoa học: nội một việc đó đủ tổ cáo người làm chương trình chẳng hiểu triết là chi hết. Khoa học hay chuyên môn có thể nguy hiểm, làm khô cạn lòng người khoa học, mới cần đến triết đưa lại cho cái nhìn toàn diện, vậy mà lại đưa cho có “phương pháp”, thực tế là luận lý là biện chứng tức là một ngành hình thức và vụn mảnh nhất của triết (xem Tâm tư). Người học khoa học cần điều hòa tâm tình bằng cái nhìn bao la mà lại đưa ra cái phương pháp triết chẳng ra triết, khoa học chẳng ra khoa học. Ý như khi ta muốn nghe nhạc, ngâm thơ lại chỉ được nghe phân tích nốt nhạc có bao nhiêu rung động, vần thơ phải trắc trắc bằng bằng ra sao... như thế thì triết bị coi khinh thật đáng kiếp. Vậy cần dạy cho các người chuyên môn những vấn đề con người và khoa học khai thác nguồn suối sinh lực trong tâm hồn... như được bàn đến trong các sách triết có chất triết.

XI. NGUYÊN TẮC HƯỚNG DẪN VIỆC PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Nguyên tắc đó khởi đầu nặng về thành nhân rồi dần dần thiên sang thành công. Ta có thể minh họa bằng biểu đồ sau.

Hình chữ nhật chỉ thời gian đi học, nét dọc chỉ những môn về thành nhân như học kinh điển, triết, văn chương, sử, công dân... Nét ngang chỉ thành công như các môn thường thức về toán, lý, hóa và nhất là các ngành chuyên môn. Bảng trên muốn nói lên rằng ban đầu chú trọng thành nhân rồi trẻ càng lớn lên thì giáo dục càng phải chú trọng nhiều đến thành công theo đà. Nhưng không lúc nào thành nhân và thành công li cách (như tai họa chương trình hiện nay). Tại sao lại đặt thành nhân trước thành công? Thưa có hai lý do: trước hết là vì thành nhân là của hết mọi người, dù sau này ở thành công mỗi người chuyên mỗi ngành khác nhau: thương mại, binh bị, khoa học, luật sư, nhà văn, nhà giáo v.v... Nhưng tất cả đều phải làm người, tất cả mọi người đều phải tránh vong thân bằng cách tu thân là học đạo làm người. Và do lẽ đó cũng lấy ngay đạo làm người làm cơ sở dân tộc để đoàn kết mọi người trong nước, nên bất kỳ ở cương vị nào cũng phải biết đạo lý của dân tộc vì đó cũng là đạo lý của nhân tộc. Hết mọi người đều phải học đạo làm người cũng là đạo làm dân, nên phải đề lên đầu.

Thứ đến là tuổi nhỏ chưa thể học được thành công, chỉ có thể học nghề nghiệp khi đã hết tiểu học. Còn thành nhân không phải là hiểu được nhưng vì những nguyên lý cũng như các tiêu biểu của đạo làm người cần in vào sớm để sau này lớn lên sẽ suy diễn ra dần dần. Tuổi nhỏ chỉ có thể học thuộc lòng, thì ta nên cho các em học cái gì quý nhất, cao cả nhất của dân tộc di truyền từ đời này sang đời kia. Cái đó chỉ có thể thuộc thành thạo tức là kinh điển và văn chương, nghĩa là những sách dạy đạo làm người.

Do đó chương trình tiểu học đặt nặng trên việc ký tụng kinh điển, chưa cần suy, “sáng tác” chi cả. “Có bột mới gột nên hồ”. Đây là tuổi đang thấm lượm bột. Còn gột nên hồ là suy luận và hiểu sâu xa là việc sau thuộc các cấp trung học, đại học và cả đời, nhất là từ lúc đứng tuổi về sau. Ngoài kinh điển ra thì việc đáng chú trọng nữa là sinh ngữ, vì đây là tuổi mọi cơ năng còn mềm dẻo dễ uốn nắn, thì chính là lúc cho em học sinh ngữ, học thật nhiều bởi vì đời nay thiếu sinh ngữ là thiếu mối giao thông với quốc tế. Vậy cần phải học, mà đã học thì phải học rất sớm khi miệng lưỡi còn dễ uốn nắn, có học sớm mới nói được, tuổi tốt nhất để học sinh ngữ là tiểu học. Từ 18 tuổi trở đi có học cũng là gượng. Vậy nên chương trình tiểu học phải đặt rất nặng trên sinh ngữ cũng như linh ngữ. Đại để gồm mấy khoản sau:

Biết đọc biết viết chuyển tự (quen gọi là quốc ngữ).

Thuộc lòng một số kinh điển và một số bài hát múa, văn chương.

Biết nói, biết đọc tầm tàm một sinh ngữ.

Một số tri thức cụ thể về:

Phép xã giao

Về luật đi đường và những luật công dân cần thiết và các thường thức khác

Một số thường thức về địa lý.

Về toán chỉ cần bốn phép gốc và một số bài toán thực dụng trong đời sống của mọi người. Vì thế nên hoãn dạy toán đến lớp ba, lớp nhì chi đó. Còn nhỏ quá đã bắt học Toán rất không hay cho sự mở mang tâm hồn. Cho học toán sớm học sinh ngữ muốn là đi ngược chiều sự phát triển. Toán thuộc lý trí suy luận, càng lớn học càng dễ, còn tiếng cần trí nhớ và sự thích nghi cơ thể (miệng lưỡi) càng học sớm càng hay. Về sinh ngữ xin chú trọng đến việc học thuộc lòng, học đến lúc đọc được rất trơn tru bài mẫu (trong English for today) trong mỗi tuần, trước cho học sinh một phần bài, càng về sau càng thêm nếu mỗi năm thuộc lòng vài chục bài thì lên lớp nhất hầu hết các em đã nói được. Không phải đâu cũng có phương pháp mới về thính, thị, không phải em nào cũng gặp được thầy giỏi hay có dịp tiếp xúc với người Mỹ, nhưng nếu bắt em học thuộc lòng, đọc rất trơn tru thì em sẽ được bù cách hiệu nghiệm nhất. Nếu theo lối đó thì từ lớp nhì trở lên giờ tiếng Anh giáo sư nói toàn tiếng Anh được rồi. Chúng tôi xin nhắc lại vì óc duy lý nhiều người coi khinh việc học thuộc lòng cho là học tử, nhưng nếu người sành tâm lý và biết quan sát thì nhận ra rằng học tử mới chính là phương pháp hay nhất cần áp dụng cho các lớp tiểu học, miễn là học hết mọi tử, tức là học thuộc lòng hết mọi bài kinh điển, mọi bài mẫu của sinh ngữ. Được như vậy là xong nhiệm vụ của tiểu học. Muốn dạy “sáng tác” cho các em là dạy các em làm người lớn trước tuổi.

Nhận định như thế rồi ta sẽ thiết lập chương trình đại khái như sau. Trước hết ở lớp mẫu giáo khởi dạy cho biết đọc biết viết, lên lớp năm, tư nếu các em có viết sai đôi ba chữ hoặc viết câu văn luộm thuộm thì không nên coi là quan trọng vì cái đó cùng với tuổi dần dần sửa đổi, không có chi mà phải la hét hoảng. Từ lớp năm mỗi tuần dạy chừng:

6 tới 8 giờ sinh ngữ

4 giờ kinh điển

2 giờ tiếng Việt (Việt văn). Giờ còn lại để vào thường thức.

Các năm sau cũng xuyt soát để cho sự tiến bộ trong ngoại ngữ được đều đặn. Ngoài ra học thuộc lòng một số bài ca vũ. Đây cũng là một điều cần cải tổ là thêm nhiều giờ học nhạc, học ca vũ cho các em. Vừa đúng với đường lối tiên tổ rất ưa ca vũ, vừa hợp với tâm

lý hiện đại. Decroly cho ca vũ là những nhu yếu căn bản đối với trẻ con. Cần đưa vào những lớp nhỏ nhiều ca vũ kiểu sói con. Nếu phổ nhạc vào những bài kinh Thi, những truyện huyền sử để cho các em vừa học vừa múa thì là lý tưởng.

Ở tiểu học cần rút vắn khóa học, hoặc cho học ba khóa hoặc nếu muốn giữ bốn khóa như nay thì mỗi khóa chỉ nên kéo dài chừng 30 phút, ít ra cho tới hết lớp ba. Bắt các em học nhiều là làm hại chúng cũng như xét về lâu dài là làm hại nước.

Một điểm tối quan trọng giúp cho sự phát triển óc tưởng tượng là trò chơi thi chương trình nay bỏ bãng. Đó là làm lỗi lớn của óc sùng phụng chữ nghĩa ngôn từ mà không nhìn nhận ra giá trị khác, như chơi, ca và vũ nhất là vũ (có thể xem bài “Le jeu favorise la fantaisie créatrice cũng Jung trong quyển Les types psychologiques tr.64).

Về sử, tưởng nên cho học “Việt sử diễn ca”. Có thể coi đây là một cái nhân cho toàn dân, vì ai cũng biết một số điểm như vậy là đủ. Bàn rộng sẽ là sự học dành cho những người chuyên môn, không nên lấy cố yêu nước mà chông chát cho trẻ con quá nhiều những niên kỷ, những sự kiện vụn vặt của hết mọi vương triều toàn bị. Ngoài nhà chuyên môn viết sử mà cho tất cả vào sử giáo khoa kiểu đó là tội tệt. Về Việt văn chỉ cần viết được một bài tả cảnh và một bức thư tầm tạt là đủ, cùng với sự học, nhất là sinh ngữ và tuổi khôn lớn lên chúng sẽ biết thêm ra. Chớ bao giờ đưa vào chương trình môn pháp ngữ Việt (grammaire) kiểu Tây, đó là làm khổ các em một cách vô lý, vô ích, vô tích. Giả sử điều đó có cần thì các em sẽ học cùng với sinh ngữ đủ rồi.

Hết lớp nhất thì phần lớn các em bỏ trường đi vào học nghề nghiệp làm thợ chuyên môn, cũng như hết đệ tứ phần lớn các em đi vào học kỹ sư. Trong quãng trung học (nếu tận cùng ở đệ tứ là 4 năm) thì cũng có thể giữ mỗi tuần 6 giờ sinh ngữ. Về kinh điển cũng nên giữ 4 giờ để học thuộc lòng thêm một số sách và bắt đầu giải nghĩa rộng theo văn học trong hai năm thất và lục. Hai năm sau đệ ngũ tứ sẽ chuyển sang triết lý. Về chữ Nho có thể cho học thêm bạch thoại để có thể đọc sách báo của Trung Hoa hiện đại. Văn ngôn và linh tự linh ngữ của ta nên hết mọi người phải học, còn bạch thoại là chữ Hán hay tiếng của người Tàu đáng lý ta không cần lưu tâm. Tuy nhiên khi đã biết văn ngôn (tôi gọi là linh tự linh ngữ) có học thêm bạch thoại là điều dễ, mà lại có thể thông giao với văn hóa Tàu hiện đại, thì tưởng cũng rất nên làm, vì biết bạch thoại có thể truyền thông tư tưởng với một khối người đông nhất trong nhân loại hiện nay.

Về Việt văn đi vào một số tác giả được chọn ít hơn là nhiều, vừa đủ để dạy cho các em biết đi vào văn hóa hậu trường như sao.

Về thành công chung như toán, lý, hóa, vạn vật... thì ở trung học bắt đầu chiếm phần quan trọng ngang hay là bắt đầu vượt số giờ dành cho thành nhân rồi, cũng như sau này một khi bước vào chuyên môn thì số giờ dành cho thành nhân chỉ còn chiếm ít có lẽ lối 10-20 phần trăm. Tôi nói đến thành công chung là hiểu đến thường thức thuộc thành công. Còn vấn đề

thành công chuyên nghiệp thì thiết nghĩ phải có chương trình riêng mới nên việc được. Bất các trường dạy chữ dạy thêm cả chuyên nghiệp khó lòng thành đạt. Vì thế nếu là “thợ chuyên nghiệp” thì đặt sau bậc tiểu học, còn kỹ sư thì đặt sau trung học (sau đệ tứ). Thợ chuyên môn sẽ tùy ngành mà thời gian lâu mau 6 tháng, 1 năm, 2 năm. Nuôi gà, làm vườn, cấy lúa v.v. có thể 6 tháng thì học đủ được những căn bản để giúp cho có thể theo dõi các báo chuyên bàn về ngành đó. Đây là vấn đề chuyên môn dành lại quyền bàn định cho các nhà chuyên môn.

Điều chúng tôi thấy cần bàn tới là nên phân phối chương trình cách nào cho khi học sinh học xong đệ tứ được trang bị đủ về sinh ngữ để có thể tự mình khảo cứu thêm cả về cổ học hay tân học, mà không phải vất vả lắm, nghĩa là đọc tiếng Anh thạo, chữ Nho cũng khá thông (chỉ phải dùng tự điển qua loa). Nếu số người đọc được chừng 50% khi xuất trung học và 10% hay 20% khi bỏ tiểu học thì kể là nền giáo dục thành đạt. Nói khác nếu dạy thêm sinh ngữ và linh ngữ thì sau này bất kỳ người dân nào cũng có thể đi theo chương trình văn hóa hậu trường. Và đây là lúc mỗi người sẽ tùy sở hữu khả năng mà bù đắp thêm những điều chưa học ở trường. Vì trường chỉ nhằm dạy cho những điều căn bản mà trên hết là một đạo sống rồi sau đến một ngoại ngữ và một linh tự với một số thường thức căn bản.

Chương trình ở tiểu học càng giữ y nguyên lâu càng hay. Thiết tưởng chỉ có phần công dân và lịch sử xã giao là lâu lâu phải sửa lại chút ít cho hợp thời, còn phần chính cốt phải để y nguyên suốt thế hệ nọ sang thế hệ kia. Nếu ở đại học bao giờ cũng giữ y nguyên là dở thì ở tiểu học lại cố đổi thay cũng là dở.

XII. VẤN ĐỀ TRƯỜNG CÔNG

Trường công là vấn đề vì nó [mang theo](#) một sự bất công từ nền móng. Người ta tố cáo chỉ có con ông cháu cha mới được vào trường công. Đó có thể là lời nói thực [hay vu](#) cáo, nhưng không thành vấn đề vì chỉ thuộc phạm vi điều hành. Vấn đề nằm ở đợt cao hơn, ở chỗ lập ra trường công mà thực ra là trường tư theo nghĩa xấu là thiên tư: tức phần lớn con em phải ở ngoài, chỉ có thiểu số được nhận, thì dù thiểu số đó không là con ông cháu cha cũng vẫn là bất công. Vì thế ta sẽ gọi đó là trường công tư để phân biệt với trường công công chưa có và sẽ có khi nào mọi người dân ai ai cũng được gởi con vào hết.

Nhưng nếu công quỹ không đủ sức thì sao? Thừa chẳng sao vì chính phủ không còn tiền thì lấy chi mà [cho](#), chẳng ai trách nổi. Vậy không có thì thôi nhưng nếu có cho thì cho đều: ai cũng là dân như nhau, cùng ăn cùng chịu. Không lấy lý do nào để đặc ân người này, từ khước người kia. Vậy nếu chưa đủ tiền mở trường công công thì chỉ việc đem số tiền đó mà tu bổ cho đại học, vì đại học là mũi dùi dẫn bước tiến của quốc gia mà một người muốn tiến bộ phải chú ý đến đầu trước hết để cho đại học thoát cảnh tòi tệ ngày nay. Cố mở cho nhiều trường trung tiểu học đầy nơi mà đại học bỏ bê là tiếp nối con đường đào tạo thông dịch viên và công chức sai phái kiểu thực dân xưa. Muốn đi theo hướng độc lập và tiến bộ phải dồn chú ý đến đại học trước hết. Nói đại học tôi muốn gồm có cả các trường kỹ thuật cao đẳng đào tạo kỹ sư. Chưa hiểu vì lý do gì mà nước ta không chịu mở các trường này. Muốn nước tiến cần phải lưu ý đặc biệt đợt này trước hết. Chờ khi nào công quỹ cho phép sẽ mở những trường công công ở đợt tiểu học rồi trung học. Thí dụ ban đầu mẫu giáo nhưng phải là công công, nghĩa là bất kể thị dân hay thôn dân đều được hưởng đồng đều, dần dần theo khả năng công quỹ sẽ đưa lớp công công lên lớp năm, rồi lớp tư, lớp ba v.v

Còn các trường công tư xin biến ra trường tư công nghĩa là bất trả học phí y như trường tư, nhưng gọi là công vì do chính phủ điều hành. Sở dĩ phải giữ nguyên tình trạng hiện tại là để tránh gây quá nhiều lộn xộn cho các giáo chức chính ngạch. Hơn thế nữa chính phủ cũng nên có một số trường tư để hiểu rõ sự điều hành của trường tư, để làm mẫu hay ít ra cho hai bên không đến nỗi xa lạ. Kèo chính phủ có công quỹ đài thọ, rồi không hiểu chi tới khó khăn của trường tư, cứ ra nghị định thí dụ mỗi lớp chỉ được phép nhận 60 trẻ, mà trong thực tế chẳng ai theo thành ra các chỉ thị của bộ giáo dục chỉ đạt mục đích duy nhất là hạ giá người ra chỉ thị... Khi trường công tư đã tự túc rồi thì chính phủ dùng số tiền chi phí cho các trường công tư trước đây để chỉnh đốn đại học và các trường kỹ thuật, rồi sau để mở các lớp công công, từ mẫu giáo đi lên, đến đâu tùy khả năng ngân quỹ, miễn là không mở thì thôi, đã mở thì phải nhận hết mọi con em khắp nước. Làm như thế sẽ chấm dứt được một tệ trạng bất công được chính quyền gây nên và nuôi dưỡng một cách long trọng bằng bộ giáo dục. Nếu có sự bất công ở bộ khác còn là điều tai hại, huống chi là bộ giáo dục vì

lúc ấy nó hàm ngụ ý tưởng là chính quyền dạy cho con dân biết cách ở bất công một cách có giấy tờ hợp lệ...

Phần lớn công việc của bộ giáo dục hiện nay là điều hành sự bất công đó và mỗi tiến bộ của bộ giáo dục chỉ là một bước đi sâu vào đường lối bất công. Nói thế mới nghe như có vẻ vu vơ, vì thực trong thâm tâm chính phủ không hề có ý đó. Nhưng đây chúng ta đang căn cứ trên thực tại mà thực tại lại là thế.

TỔNG KẾT

Đề nghị có thể gọi là táo bạo trong tập sách này là đưa vào chương trình giáo dục ngay từ cấp tiểu học một số sách chữ Nho cũng như sự học chữ Nho. Táo bạo vì đã từ ít chục năm nay không mấy ai nghĩ đến chữ Nho nữa, và hầu hết đã coi đó như một cái học lỗi thời. Chính vì hiểu tâm trạng đó nên chúng tôi rất ngần ngại khi viết tập sách này và đã phải sửa soạn tâm lý bằng hai tập đi trước là “Triết lý giáo dục” và “Định hướng văn học” để cho đề nghị trên không đến nỗi bị coi là quá lạ lẫm. Sở dĩ chúng tôi dám đưa ra đề nghị trên vì không tìm thấy lối thoát cho nền giáo dục hiện nay.

Trước hết cần giáo dục phải có một chủ lực để quy kết mọi kiến thức lẻ tẻ, thiếu nó giáo dục không còn phải là giáo dục, nghĩa là người đi học chỉ thu thái được những mớ kiến thức và những sự kiện lẻ tẻ tản mát mà Jung kêu là atomisé ([xem Avenir p.69](#)) tức không quy tụ vào một toàn thể sống động, người học xong thiếu một cơ cấu ý thức nên không biết hướng về đâu trong cuộc sống tu thân cũng như gia đình và xã hội và do đó bản lãnh của người học xong vẫn bị yếu đuối rã rượi. Làm sao khác được khi ngày [nay tin](#) tức cũng như các học thuyết, các ý hệ được báo chí, radio, [tivi tung ra](#) cùng khắp làm thành những đợt sóng đập vào tai óc, nếu không có một mái nhà tâm linh thì sẽ bị lôi kéo nay chiều này, lâu sau chiều kia, thiếu một trụ để y cứ thì làm sao bản lãnh chẳng bị yếu nhược rồi băng hoại dần. Con người thời đại trở nên nhu nhược dễ biến thành trò chơi cho mọi cuộc tuyên truyền là do đó.

Đứng về phương diện quốc gia cũng vậy, khi không có được một đạo sống, một cơ cấu tinh thần cho mọi người dân y cứ thì sẽ yếu dần để rồi tàn rụi: cái luật thiên nhiên là thế. Bởi chừng từ lúc nền giáo dục quốc gia không đưa ra một đường hướng thì mạnh ai nấy liệu: mỗi người theo mỗi ngã làm sao nước còn đủ mạnh. Mà mạnh là điều thiết yếu: ngày nay muốn sống còn một nước phải mạnh. Càng những nước nhược tiểu đứng bên cạnh những nước khổng lồ như trường hợp nước ta lại càng cần mạnh hơn nữa. Thế mà yếu tố sâu xa làm cho dân một nước được mạnh mẽ, trường tồn chính là yếu tố tâm linh. Lớn lao như Mông Cổ với những đất đai chinh phục rộng như xưa nay chưa nước nào bì kịp, vậy

mà ngày nay không còn, chỉ vì thiếu một nền văn hóa chủ lực. Nhỏ như Do Thái phiêu bạt xa quê nước bao thế kỷ mà nay vẫn còn là một nước, một dân là vì có một bộ sách của dân tộc làm nền tảng quy tụ cho mọi người. Đây là điều cần được chúng ta phải suy nghĩ nếu muốn sống còn. Huống chi đó cũng là nét đặc trưng của Đông Phương.

Các nước Tây phương mạnh vì cơ cấu tổ chức chính trị kinh tế mạnh, còn bên Viễn Đông mạnh về lý tưởng, về văn hóa, ngày nay dầu ta phải theo Tây để tổ chức cho nước mạnh nhưng cũng không nên vì đó mà nhăng bỏ phần tâm linh của truyền thống. Muốn cho nước mạnh về cả mặt tinh thần thì chương trình giáo dục phải đưa ra một đạo lý, một nền tảng tâm linh. Nền tảng tâm linh đó đối với nước ta không thể là chi khác hơn là Nho giáo. Nho giáo là một đạo sống của nước ta từ ngày khai quốc, và đã cùng tổ tiên ta trải qua hết các chặng thịnh suy vinh nhục, nên đã để ẩn tích sâu đậm lại trên tâm thức cũng như nếp sống, lối cảm nghĩ, văn chương học thuật của chúng ta. Nếu không có lý do nghiêm nghị thì nhất định không nên thải bỏ, chỉ nên làm thế khi nó ngãng đường tiến hóa. Vậy hỏi Nho giáo có ngãng trở chãng? Thừa ngoài một số yếu tố lạc hậu hết hợp thời, nhưng xét kỹ toàn là do các đời sau đưa vào, còn khi nghiên cứu tới nguồn gốc, tới Việt Nho thì trái lại thấy nó tỏ ra là một nền văn hóa siêu thời gian tức nó không cổ hay kim nên vẫn còn khả năng đáp ứng được đúng nhu cầu của con người hiện đại, tức là người nay đang cần một nền đạo lý thiết thực cho thâm tâm, một nền triết lý cụ thể không xa lìa đời sống, thích ứng với điều kiện của nước, đồng thời lại giúp thâm nhận những tiến bộ mới của nhân loại từ bốn phương đưa tới. Vì thế khi gỡ bỏ một số yếu tố lỗi thời do Hán Nho, Thanh Nho đưa vào thì Nho giáo nguyên thủy chính là đạo lý thuận lợi hơn hết cho chúng ta. Chúng ta sẽ coi mấy sách Nho như mở quý chứa không biết cơ man nào là kinh nghiệm sống đã được chất lọc và kết tinh lại trong những câu nói bia kí năm đó như những thoi vàng làm vốn liếng cho muôn thế hệ, còn triết lý phát huy từ đó ví được với kỹ nghệ nặng có nhiệm vụ khai quật và thanh lọc những quặng kim để làm ra những thoi sắt thép tốt đặng cho văn hóa làm đồ dùng là văn chương, văn nghệ, tiểu thuyết, văn thơ, tuồng kịch... Được như thế tất cả mọi ngành văn hóa cũng như giáo dục mới có nơi quy kết như cùng mọc lên từ đất Tổ, hút màu từ đó và cùng đưa thêm chất mới về để tăng trưởng vốn liếng tiền nhân trời lại làm cho di sản thiêng liêng của quê nước trở nên phong phú và vẫn mạnh mẽ. Đây là một điều tối cần để cứu quốc và đưa nền giáo dục hiện nay ra khỏi ngõ cụt. Gọi là ngõ cụt vì một đàng sự học hành mỗi năm mỗi mở rộng, trường sở mọc lên khắp nơi và mỗi khi Bộ Quốc gia giáo dục lên sổ thành tích thì ta thấy số lớp thêm vượt bực, ấy thế mà tại sao ai cũng kêu là văn hóa giáo dục càng ngày càng xuống dốc, mà điều đó có thật. Tại sao lại có sự mâu thuẫn như vậy? Chúng tôi cho rằng vì còn thiếu chiều dọc tâm linh, mới chỉ có chiều ngang là học vấn. Nên dầu có tiến bộ đi nữa trong những phạm vi khác như các nước Tây phương thì cũng vẫn sa đọa. Chỉ thoát ra khỏi ngõ bí ngày nào bộ văn hóa giáo dục đưa ra một cơ sở tinh thần, một chủ đạo, một hướng sống. Đó là một điều chưa một nước nào trong thế giới tự do đã làm được. Cho nên hiện nay không một nước nào mà không bị sa đọa trong nền giáo dục và văn hóa mặc dù hội họp liên miên, các sách giáo dục xuất bản ngập chợ, nhưng chỉ xoay quanh phương pháp:

Hành chánh

Thành công

Còn điếm then chốt là chủ đạo thì chưa nhúc nhích được bước nào. Mấy tiếng tự do, dân chủ, dân tộc, nhân phẩm con người... không phải là chủ đạo, đó mới là những nguyện vọng mà bất cứ ai cũng nói lên được nên chỉ có một nội dung hết sức mông lung, hàm hồ, chỉ mới vừa đủ để làm mấy bài diễn văn, viết dăm ba cột báo, tất cả còn ở đọt chung chung nghĩa là chưa quá đọt hồ hào, cùng lắm mới là đọt dự phóng. Còn lâu lắm mới trở thành một cơ cấu. Nói đến cơ cấu là buộc phải có một số định đề, một hệ thống nguyên lý với những chủ trương then chốt v.v... nói cụ thể cho dễ hiểu, muốn có một cơ sở tinh thần thì cần phải có sách kinh, truyện làm căn bản, rồi có triết lý làm rường cột, có văn chương làm trang sức, cũng như cần những biểu tượng thể chế, lễ tục và một số chiến sĩ mà đời sống hợp với thể chế và những biểu tượng kia để minh họa và cụ thể hóa thêm đạo lý. Có thể mới trở nên một chủ đạo đủ hiệu nghiệm hướng dẫn đời sống tâm linh con người cũng như vận hệ của quê nước, mà không còn chỉ là những câu nói bằng quơ hay cùng lắm là một ý hệ. Chính ở chỗ này mà các nước cộng sản hơn thế giới tự do, hơn vì với ý hệ thì nước đã có chỗ quy tụ nên mạnh mẽ, có một mặt trận văn hóa. Tuy nhiên chúng ta không nên có một ý hệ vì với ý hệ người ta mạnh nhưng mạnh cho đảng, còn cho nước cho nhà, cho thân tâm thì hầu như chẳng được gì. Ngược lại, nếu ta thiết lập nổi một chủ đạo thì sẽ đem lại mạnh mẽ không những cho nước mà còn cho nhà và cho cả thân tâm của mỗi con người. Điều này hiện chưa đâu hiện thực nổi nên dẫu cho có giàu sang, khoa học tiến bộ như Âu Mỹ cũng vẫn đành ngồi chịu trận với một thứ “giáo dục không bản chất, không chủ lực” nghĩa là thực không phải là giáo dục mà chỉ là học vắn suông sề, có dễ tính mà gọi là giáo dục là văn hóa, thì cũng chỉ là lạm dụng danh nghĩa, trong thực tế thì chỉ có giáo dục, khi hiểu dục là nuôi dưỡng tài bồi cho cái giáo là cái cơ sở tinh thần. Đã có cái đó chưa để mà nuôi? “Prius est esse quam esse tale?” (trước hết phải có rồi mới có kiểu này kiểu nọ kia khác). Vậy nếu không có và không nuôi thì làm sao mà hóa theo nghĩa đúng vẫn là cảm hóa, để biến hóa đặng tiến hóa. Tiến đi đâu, hướng về mô thức nào mà dám bảo là hóa. Tất cả chỉ là văn học, nghệ thuật, văn chương rồi cứ gọi ầu là văn hóa, sau đó than trời trách đất là văn hóa giáo dục xuống dốc! Đã có ở đâu mà xuống dốc được? Cái trò chơi chữ nguy hiểm này phải kể là một xa xỉ phẩm và nên dành lại cho các nước giàu mạnh, không nên đưa vào nước nghèo túng lại đang phải chống giặc xâm lăng, một thứ giặc có cả ý hệ nên cũng phải chiến đấu trên cả cương vị ý hệ chủ đạo... Muốn như thế thì cần phải có một nền văn hóa trung thực. Và chúng ta có điều đó ngày nào chúng ta có một chủ đạo. May mắn thay chủ đạo đó chúng ta đã được tổ tiên trối lại cho phần lớn tức là các kinh các truyện và một hệ thống tiêu biểu rất đồ sộ chúng ta chỉ cần xây dựng thêm một truyện mới, tức một nền triết lý mới hơn cho cảm quan thời đại là ổn. Điều này sẽ được làm cách liên tục và chính trong ý hướng đó chúng tôi đã thử đề ra một nền triết lý an vi trình bày trong một số sách như Cửa Khổng, Nhân Bản, Chữ Thời, Tâm Tư và còn một số quyển nữa. Lẽ ra tập này chỉ ra cuối cùng thì lúc ấy độc giả mới nhận ra ý nghĩa đầy đủ của việc

đưa Nho giáo vào chương trình. Nhưng vì vấn đề sửa đổi chương trình giáo dục cũng như văn hóa trở nên hết sức khẩn trương y như việc cứu quốc và kiến quốc, để lâu một ngày là yếu thêm một độ, vì thế mà chúng tôi phải đốt giai đoạn rất mong được độc giả lưu tâm nghiên cứu, nhất là những vị có nhiệm vụ thiết lập chương trình giáo dục. Tuy chưa viết được hết, nhưng mấy quyển trên đã đủ tỏ khả năng thâm hóa của Nho giáo rất lớn lao. Mà thâm hóa mạnh là sống mạnh, nên đưa Nho giáo trở lại chương trình giáo dục tức là bơm vào một luồng sinh khí mới mẻ và hết sức mạnh mẽ. Nếu có nhận ra được điều đó mới trông các vị dám vượt qua bước khó khăn nhất hiện nay là chấp nhận sự đưa Nho giáo trở lại chương trình giáo dục. Khó khăn vì thế hệ đang lãnh đạo giáo dục cũng như văn hóa chỉ còn rất ít người đã học Nho, nên rất hiếm người biết đến Nho. Hay tệ hơn nữa tưởng mình biết Nho mà kỳ thực chỉ là nghe qua về những cái hủ hại của Nho hay cùng lắm là biết chữ Nho, luân lý Nho, Hán Nho. Còn biết đạo lý Nho thì thật là họa hiếm. Vì thế đó là trở ngại đầu, trở ngại thuộc lý. Đã vậy một khi chấp nhận Nho vào chương trình thì rồi đây thế hệ trẻ sẽ khác thế hệ hiện đại ở chỗ biết chữ Nho. Đó lại là một cái phiền hà mới thuộc tâm lý... Vì nhiều lý do như thế nên việc đề nghị đưa Nho giáo vào chương trình nếu không bị coi là kỳ thì cũng khó hội đủ thẩm thuận. Tuy nhiên nếu không nhận Nho giáo thì không biết phải làm thế nào. Chúng tôi mong rằng trong những vấn đề hệ trọng đến mọi người cũng như vận hội tổ quốc phải được quyết định theo tiền đề của đất nước, của con cháu chúng ta, chứ không bị bóp méo vì tự ái của một thế hệ đã bị ngoại bang tách khỏi chủ đạo dân tộc. Chủ đạo ấy đã hướng dẫn tổ tiên ta qua cả từng trăm thế hệ, vì thế chúng tôi không nói đưa vào nhưng nói đưa Nho giáo trở lại chương trình là muốn nhấn mạnh đây không phải là một việc lập dị mà là nối lại dòng truyền thống tâm linh cổ cựu mới bị ngoại bang cắt đứt ra có một thế hệ và nay ta đòi lại, lấy lại nền độc lập trên cả phương diện giáo dục và văn hóa, và sự thâm hồi nền độc lập tinh thần này lại rất thiết yếu cho chúng ta, chúng ta muốn sống còn chứ không vì óc bài ngoại chi hết. Vì thế chúng tôi cầu ước cho thế hệ này có đủ can đảm vượt qua mấy khó khăn tế nhị để đưa con em về với đại gia đình dân tộc.

PHỤ TRƯỞNG

VAI TRÒ SÁCH KINH ĐIỂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

(Bài diễn văn của Gs Lương Kim Định đọc tại hội nghị Hàn Lâm Đài Bắc, tháng 8/1969)

Bàn về giáo dục hiện nay có lẽ hầu hết mọi người đều đồng ý là nó thất bại và cần phải sửa lại, duy có phương thế sửa đổi thì không tìm ra được sự đồng ý nào. Chúng tôi nghĩ rằng muốn đạt được sự đồng ý về chỗ cần phải sửa đổi thì phải tìm ra căn do đích thực của sự thất bại hiện nay. Nguyên nhân hẳn có nhiều nhưng đáng chú ý hơn cả là hai điểm sau: một là không phân biệt sự thành công với thành nhân, hai là vì thiếu kinh điển. Căn nguyên đầu thực ra không quan trọng bằng căn nguyên sau, và dễ nhận thấy hơn nên hầu hết đã được các triết gia đề cập, lẽ ra khỏi nhắc tới, nhưng vì nó chưa được nhận thức ở cấp thừa hành nên trọng thực tế hầu hết các chương trình đều thiên trọng về thành công, và về phương diện này thì rất nhiều nước đã sửa đổi có thể gọi là mỹ mãn. Nhưng thành công trong văn minh kỹ thuật không kéo theo sự thành công trong văn hóa giáo dục và do đó chúng ta phải đi tìm căn do sự thất bại này nơi khác.

Theo chúng tôi thì căn nguyên gần của sự thất bại chính là sự thất bại của triết học. Ai cũng biết rằng sứ mạng của triết học là điều lý và hòa hợp mọi năng khiếu con người quy về một hướng, một lý tưởng, thế mà triết học cổ điển lại chỉ có một chiều kích tức là duy lý thì làm thế nào để thống nhất các cơ năng khác như cảm xúc và tâm linh, và như vậy là đánh mất nữ tính của triết học mà chính nữ tính mới là yếu tố thống nhất. Nói theo kinh Dịch thì triết Tây mới chỉ có dương mà thiếu âm, mới có “lumen” mà chưa đạt “numen”, nói theo Mạnh Tử là mới biết tiểu thể mà chưa biết đến đại thể. Tiểu thể là đời sống con người cá nhân hạn cục trong xác thân của mỗi người và một số liên hệ với lân nhân, với xã hội. Đại thể trái lại là đời sống tinh thần không hạn cục trong xác thân hay trong những mối giao liên xã hội nhưng còn tỏa ra đến trời cùng đất, có tầm vóc vũ trụ. Phải gồm tiểu thể và đại thể mới làm nên con người lưỡng thể và chỉ có quan niệm lưỡng thể đó về con người mới có tính cách toàn diện và mới đem lại cho giáo dục một nền tảng cân xứng. Vì muốn cho giáo dục trở nên trung thực thì nó phải lo tới sự thăng tiến toàn diện con người chứ không riêng một năng khiếu nào cả. Thế mà triết lý lại chỉ chăm lo có lý trí thì không so vượt được sự hữu hạn, nên nếu nó có mường tượng ra cái gì thiêng liêng có cái tên thì nó cũng bị giới hạn. Thiêng liêng thực thụ phải là vô biên. Vì thế muốn triết lý có được một nội dung tâm linh chân thực thì nó phải trở thành đa kích: không những suy tư nhưng còn cảm xúc và sống thật. Triết học duy lý không phải là không bàn về tình cảm hay sự sống nhưng đó là bàn về một loại logos lấy tình cảm hay sự sống làm đối tượng như mọi đối tượng chết khác, nên rất trừu tượng khác xa với tính cảm và sự sống thật. Nếu thực có cảm xúc và

sống thì triết lý phải có phương pháp luyện tình và tập sống, ý như đã có danh lý để tập suy tư vậy. Song cho tới nay mới có danh lý mà chưa có khoa luyện tình, luyện sống thì phải là triết lý nguyên vẹn. Để có một nền triết lý toàn vẹn như vậy cần nó phải móc nối với những sách bàn về cứu cánh chân thực của tất cả đời sống con người, không phải cứu cánh sẽ đến sau khi chết như các tiên tri biết trước, nhưng là biết ở đây và bây giờ, biết về cái cứu cánh của con người đang sống hiện tại trong gâm trời này: cần phải biết và nhận thức nó trong mọi động tác. Những sách như thế tôi gọi là kinh điển hay là những sách minh triết.

Nền triết học Tây Âu đã thiếu những sách đó, nói đúng hơn đã đánh mất ngay từ thời Hy Lạp, nhưng sự mất mát đó đã không được nhận ra. Sự không nhận ra này là do cổ điển và kinh thánh đã tạm thời thay thế kinh điển nên người ta cứ dùng lẫn lộn cả ba loại mà không nhận ra sự khác biệt đến độ cái này không thể thay thế cái kia. Vì thế ở đây tôi chú trọng đặc biệt đến sự định nghĩa thế nào là kinh điển và nó khác cổ điển và kinh thánh như thế nào. Tôi cho rằng để một sách đáng được gọi là kinh điển thì cần gồm mấy yếu tố sau đây: một là nhân bản, hai là dân gian, ba là giải phóng, và bốn là tâm linh.

Trước hết là nhân bản tức là những sách bàn đến những vấn đề liên hệ mật thiết đến những nhu yếu thâm sâu của con người và lấy chính sự thoả mãn những nhu yếu đó làm tiêu chuẩn xét đoán, vì một khi đã tìm tiêu chuẩn bên ngoài con người thì không còn là nhân bản và không giúp nó triển khai hết mọi khả năng cách quân bình và cùng cực. Các hiền triết Hy Lạp trước Socrate như Empédocle, Héraclite... có lẽ đã đáp ứng được điểm này và do đó sách các ngài có thể là kinh điển. Nhưng không may nay đã thất lạc hết, nên Hy Lạp không có kinh điển mà chỉ có cổ điển tức là những áng văn chương kiệt tác, nhưng đó không phải là nhân bản, mà có thể nói là phát nguyên từ thần thoại và tuy không thiếu giá trị con người nhưng về bản gốc thì chưa là nhân bản, mà mới là sự tranh đấu cho nhân bản, chưa đạt tới nền tảng chân thực. Những sách triết học của Platon, Aristote cũng kể vào loại này, nghĩa là chúng chỉ là sách triết học chứ không phải sách minh triết.

Điều thứ hai là tính chất dân gian tức là ai cũng có thể tham dự phần nào, không những trong một nước mà còn cả nhân loại không kể Đông Tây hay kim cổ, khi hiểu đúng nội dung kinh điển cũng đều thấy lòng rung động. Đó chỉ là hệ luận của nhân bản, tức là hết mọi người hễ đã là người thì đều có nền tảng làm nên con người nên cũng rung động được trước các câu nói liên hệ tới những nhu yếu nền móng đó, như sự tu thân theo nghĩa làm triển nở hết mọi năng khiếu trong người, không những ý mà còn tình và chí, không những trong việc tu thân mà còn trong những mối liên hệ là gia đình, quốc gia, quốc tế mà Nho giáo quen tóm vào trong 4 chữ Tu, Tề, Trị, Bình. Những sách chỉ nghĩ đến học vấn là mới nhằm phát triển có lý trí thôi, thì không thể có tính cách dân gian tức phổ biến tới mọi tầng lớp trong xã hội. Vì thế sách thực là nhân bản không thể hạn cực vào một lớp người bé nhỏ, như lớp người tự do hay quý tộc trong các xã hội La Hy sống xa cách đại chúng là nô lệ. Vậy mà các sách triết học La Hy chỉ nhằm có lớp người này nên thiếu tính cách phổ thông mà chỉ còn là quý phái. Không nói thì ai cũng biết tính chất quý phái này được duy trì

liên tục trong nền triết học Âu Tây nên là nền triết rất xa quần chúng. Các mẫu người được các triết học gia đề ra đã xuất hiện trước mặt dân chúng như những mộng du, hoặc những Don Quichotte, không thấy thực tế ra sao cả, hoàn toàn sống trong thế giới ý niệm. Vì thế rất ít người đã học triết xong mà không vì đó đánh mất một mớ bon sens. Và đó cũng là lý do giải nghĩa sự thiếu một nền thống nhất văn hóa giữa hai lớp người: giới trí thức là kẻ kể vị tinh thần của quý phái và lớp bình dân, kẻ kể vị nô lệ xưa. Các sách triết học cũng như sách cổ điển vì thế là một loại sách đã gây nên đẳng cấp trong xã hội và nuôi dưỡng sự đấu tranh giai cấp mà không sao gây dựng nên một nền văn hóa chung cho hết mọi người. Nietzsche cho là không thể sống được vì thiếu nền thống nhất văn hóa đó. Nous ne possédons aucune unité populaire pourrait-il encore vivre au milieu d'un peuple lorsque l'unité du sentiment populaire est perdu. Nietzsche de Jaspers, p.424.

Điều thứ ba là giải phóng tức là luôn luôn giúp con người tiến lên thêm mãi vào sự chân nhận và hiện thực nhân tính của người để đưa con người tới chỗ thoát ly khỏi lòi trói của mọi ý hệ và thuyết lý. Muốn được như thế kinh điển phải xây trên quan niệm biến hóa vì chỉ có biến hóa mới giải phóng con người. Dấu hiệu cụ thể của biến hóa chân thực là không những không cản trở nhưng còn giúp vào việc dung nạp được hết những khám phá mới xuất hiện theo đà tiến. Bởi vì dấu hiệu giải phóng là sống mạnh, mà sống mạnh là tiến hóa mạnh. Sự tiến hóa gia tăng theo hàm số của khả năng thấu hóa: càng thấu hóa được nhiều những khám phá mới càng tỏ ra có tính chất giải phóng. Muốn được như thế, kinh điển phải dừng lại ở đợt minh triết uyên nguyên (sagesse principiele) mà không nên đi vào những quy định quá xác suất. Những quy định xác suất thường chỉ hợp cho một nơi một thời, nên cùng lắm chỉ hợp cho triết lý trong một giai đoạn, vậy nếu vô tình tôn vinh nó lên bậc nguyên lý thì tức là xâm phạm tự do cá nhân và đi đến nô lệ hóa con người, và đánh mất trọn vẹn tính chất uyển chuyển linh động của nền minh triết. Triết học hầu hết đi vào quyết định nên không thể là kinh điển, mà chỉ còn là một ý hệ hay một thứ sử triết.

Điểm thứ bốn là tâm linh. Tâm linh là cái gì phổ biến theo nghĩa chữ “thần”, trong kinh Dịch là “thần vô phương” thần không ở phương nào không đông không tây, nhưng không đâu không ở, nghĩa là rất linh nghiệm Ý nghĩa đó bao la khó dịch chúng ta chỉ có thể tạm dùng chữ numen trong sách Le Sacré của Otto để định nghĩa tâm linh là tremendum et fascinans, huyền bí đáng sợ nhưng lại có sức lôi cuốn. Đáng sợ vì không thấy bờ bên đâu cả, nhưng lại lôi kéo lòng người cách huyền bí sâu xa thì chúng ta có thể suy đoán theo luật đồng tính (affinité: similis similem quarit). Nếu con người ưa cái gì bao la man mác thì hiểu được rằng trong bản chất con người có cái chi man mác vô biên. Do đó mà có một dấu hiệu cụ thể của tâm linh là lối văn u linh lờ mờ, một thứ lờ mờ thú vị vô cùng “délicieusement vague” và thường là đơn giản mộc mạc, đến nỗi nhiều nhà sử văn học cho là vụng về và do đó mấy sách kinh điển không có được mấy kí lô trước con mắt của các sử gia văn học. Nhưng họ có biết đâu rằng đây là một thứ “vụng về” siêu tuyệt mà chỉ có những bậc thánh triết mới đạt, vì cái mộc mạc đó được tu luyện, được nâng lên bậc một quẻ trong kinh Dịch và gọi là quẻ “Vị Tế”: chưa sang sông chưa xong. Đây không phải thứ

“chưa xong” vì cần cõi già nua hay vì thiếu tài, nhưng là thứ “chưa xong” của một hạt nhân còn tàng chứa đầy nhựa sống, đầy sức triển nở có khả năng mở đầu cho một chu kỳ phát triển mới khác, một thứ “chưa xong” của bình minh sơ nguyên hãy còn dính liền với trùng dương vô thức nên giàu vô biên chất minh triết. Và quả thực đó là thứ “chưa xong” đã làm nguồn suối cho bao cuộc phục hoạt mỗi khi người ta biết trở về cách trung thực với cái mặc mưng về của kinh điển. Trong nền văn học Trung hoa đã có rất nhiều lần trở lại với nguồn đó và được ghi dấu bằng một tổng hợp mới. Trong quyển “Định hướng văn học” chúng tôi đã lên sổ được 4 cuộc tổng hợp như thế:

Tổng hợp đầu tiên hiện hình ở Kinh Dịch.

Tổng hợp thứ hai hiện hình ở Thiên Thai trong đời Đường.

Tổng hợp thứ ba hiện hình ở Lý học của Trình Chu đời Tống.

Tổng hợp thứ tư hiện đang được thai nghén từ hơn một thế kỷ nay.

Đó là điểm mà các sách triết cũng như cổ điển đã không làm nổi. Sách cổ điển khác kinh điển về lối văn chải chuốt điêu luyện, đã làm xong, nên rất được các nhà sử văn học quý trọng, nhưng họ không nhận ra rằng chính vì thiếu cái linh lực của kinh điển nên mới phải tìm cách bù đắp. Ở triết học bù đắp bằng lý luận phân minh rành rọt, ở luân lý và tôn giáo thường được bù đắp bằng những hành ngời trang trọng quanh việc tuyên bố kinh văn, cổ điển thì bù đắp bằng những câu văn óng chuốt trác tuyệt, và nhờ đó nó đã chu toàn vai trò của nó là “truyện” theo nghĩa giải rộng ý kinh điển nhưng không thể thay kinh điển y như ngành ngọn dù xum xuê hoa lá tới đâu cũng không thể thay cho gốc rễ vậy. Vì thế chính cái nét đặc trưng của cổ điển là văn chương trác tuyệt lại là dấu chỉ nó không là kinh điển: Ly Tao của Khuất Nguyên chính vì có lối văn đẹp hơn, khúc chiết hơn Kinh Thi nên chỉ là truyện. Tả truyện văn rõ ràng sáng sủa hơn kinh Thư, chính vì thế mà chỉ là truyện. Mạnh Tử chính vì có lối văn rành rẽ hơn bằng lý luận nên mãi nhiều thế kỷ sau mới được đưa vào làm kinh điển hạng nhì. Cái óng chuốt của những lời Mạnh Tử được họ Trịnh ví với óng chuốt của nước đá hay của thủy tinh, còn những lời âm u của Khổng Tử ví được với bích ngọc (jade stone) nó không lấp lánh bằng nhưng dịu dàng súc tích hơn biết mấy.

Đó là mấy nét định tính sách kinh điển: nó giống với kinh thánh ở chỗ tâm linh và do đó dù chỉ là triết nhưng ảnh hưởng sâu xa rộng lớn như kiểu tôn giáo, vì thế rất khác với cổ điển và triết học là những sách chỉ là văn nghệ hay chỉ nằm trong văn học không gây ảnh hưởng sâu rộng vào quảng đại quần chúng như kinh thánh hay kinh điển. Hai loại sách này gặp nhau ở tầm mức ảnh hưởng sâu và rộng. Nhưng kinh điển khác kinh thánh ở chỗ nó chỉ bàn đến những điều con người có thể kiểm soát hoặc bằng lý trí hoặc bằng kinh nghiệm sống mà Nho giáo kêu là Thử nghiệm, vì thế nó vẫn giúp vào việc làm triển nở mọi năng khiếu như sinh lý, phê bình v.v... là những khoản không có đất đứng trong kinh thánh.

Ta có thể nói rằng: triết học chỉ đào tạo ra được những người tài biện luận (dialecticien), cổ điển chỉ đào tạo ra được những văn hào, kinh thánh đào tạo ra được những người sùng bái. Chỉ có kinh điển mới đào tạo ra hiền triết (Wisemen) tức là những người có mọi năng khiếu được phát huy đến cao độ và quân bình như nhau. Biết như thế rồi chúng ta có thể ước đoán không mấy sai lầm: hiện nay chương trình giáo dục đang nhằm đào tạo ra những hạng người nào. Tôi nghĩ rằng chính bởi thiếu kinh điển nên Einstein nói: “chúng ta chưa từng được thấy một người”. Vậy thì chúng ta thấy gì? Nietzsche thừa chỉ có từng manh mún: “il n’y a que des fragments”. Nói thế có nghĩa là sự đánh mất kinh điển là một sự mất mát không thể bù bằng cái chi khác dù là kinh thánh. Do đấy từ đời phục hưng xảy ra một sự địch liên lạc với nền cổ học La Hy. Nhưng ở đây lại chỉ gặp có cổ điển nhưng cổ điển chỉ là những kiệt tác văn chương chỉ có thể thỏa mãn con người đến một tuổi nào. Từ lối bốn mươi trở đi con người đòi phải có cái gì sâu xa hơn cổ điển cũng như sâu xa toàn triệt hơn triết học, vì thế trào lưu phục hưng không giải quyết được nỗi vấn đề. Một số người đã nhận ra điều đó nên đã cố công đi tìm lại kinh điển bằng thu nhặt những mảnh vụn đó đây như quyển *Fragmente der Vorsokratiker* của Herman Diels nhưng vì tiêu chuẩn thu lượm chưa được thừa nhận và dầu sao còn quá thiếu sót nên chưa thể bù đắp lỗ trống do sự thiếu kinh điển để lại.

Cái lỗ trống đó hiện đang được biểu lộ ra bằng hai triệu chứng đáng ái ngại. Trước hết là một nền giáo dục mà Nietzsche cho là “không bản chất, không linh hồn” và một nền văn hóa mà ông cho là tòi tẹt đến nỗi cho chó ăn nó cũng không thỏa... *d'une culture pitoyable don't les chiens mêmes ne se rassasieraient pas. Volonté de puissance vol.i.99.*

Triệu chứng thứ hai là nền giáo dục học đường không biết tự phân biệt mình với văn hóa hậu trường cho nên đem những sách văn hóa hậu trường nhất là tiểu thuyết, tuồng, kịch... nhét đầy chương trình giáo dục, nhưng có nhét đến đâu cũng không thể bù đắp mà chỉ tổ làm khổ học sinh một cách vô ích mà không sao đào tạo cho chúng trở nên người toàn diện, học nói theo xã hội học là không đào tạo cho chúng trở nên dân tộc, vì dân tộc là một công thể gồm nhiều người có óc tự phán đoán, độc đáo, chín chắn, được nối kết với nhau bằng những yếu tố thường hằng tức là một cơ sở tinh thần có liên tục, có truyền thống... Tuồng, kịch, tiểu thuyết, các loại trào lưu tư tưởng... đều thuộc loại cổ điển và triết học chỉ có thể làm phong phú khi người ta có hướng đi. Khi chưa có hướng mà nhét đầy óc thì chỉ có thể sản ra được đại chúng tức là một đoàn lũ cá nhân, chỉ có liên hệ chính trị, xã hội, kinh tế... thiếu hẳn mối đoàn tụ thiêng liêng. Phải, với chương trình hiện đại nhét đầy sách cổ điển, văn chương, tiểu thuyết thì chỉ có thể sản ra những con người ly tán với rất nhiều phần tử điên khùng, bệnh thần kinh và tán loạn tâm trí: Schizophrènes, névrosés et même psychosés như các nhà phân tâm đang khám phá ra trước sự kinh hoàng của các bậc trí giả. Người ta mới ngã ngựa ra rằng thiếu một nền lý tưởng tâm linh thì cái hại thật là sâu xa vô kể, ai nấy mới vội vàng đi tìm cái nền tâm linh đó. Và thế là chúng ta được chứng kiến một mùa hoa nở của biết bao lý thuyết, biết bao khoa tâm truyền, cả từng trăm thứ tôn giáo, huyền nhiệm. Cả đến Hippies rồi Freebies cũng góp phần, rồi cả đến các loại Acides

từ Marijuana qua LSD cho tới STP (6 lần mạnh hơn, uống vào xuất thần được hơn hai ngày)... Chưa biết rồi đây cái nào sẽ thay thế được cho kinh điển để đưa ra một lối thoát chân thực, chỉ biết trong khi chờ đợi, người ta phải mở rộng hoặc xây thêm nhiều nhà thương điên, huấn luyện thêm nhiều y sĩ phân tâm để chữa trị các bệnh thần kinh tâm não và nhất là sản xuất thêm rất nhiều thuốc an thần đủ loại.

Đó là một sự thực đang phơi bày ra trước mắt rất đáng cho những người Đông phương suy nghĩ và thận trọng trong việc nhập cảng chương trình giáo dục Âu Tây, nhất là các nước Viễn Đông khi có thể tìm ra lối thoát riêng, vì chúng ta đã có và giữ được kinh điển lâu đời. Và hiện nay chỉ cần chu toàn được điều kiện duy nhất này là dùng ngay những nguyên lý hãy còn tiềm tàng trong kinh điển để thiết lập ra một nền triết mới hẳn, hợp cho cảm quan củathời đại, nghĩa là phải đưa ra một tổng hợp mới, bao dung được những khám phá mới của nhân loại từ hơn một thế kỷ vừa qua, như các ý niệm biến hóa, thời gian tính, tương đối thuyết, xã hội học, dân tộc và nhất là phân tâm học. Ai đã đi sâu vào triết Đông và đối chiếu với những khám phá mới này liền nhận ra rằng lối thoát cho nền văn hóa giáo dục hiện nay nằm ở đó, ở chỗ khi nào các phát minh Tây Phương được đem kết đúc vào cơ cấu tinh thần kinh điển Đông phương. Đó là điều kiện bất khả vô. Ngày nào chúng ta hiện thực nổi thì chúng ta khai sinh cho tổng hợp thứ tư cũng là tổng hợp đang được thế giới mong chờ, và bao lâu nó chưa xuất hiện thì bấy lâu có kinh điển cũng kể là thiếu kinh điển và cuối cùng mọi sửa đổi phần mới đề ra cũng chỉ là vá vúi không cứu thoát ra khỏi con đường đưa đến tai họa của những nền văn hóa thiếu kinh điển.

Thưa quý vị, bài quý vị vừa nghe chỉ là bản tóm một chương trong quyển “Hiến chương giáo dục” của chúng tôi nên có nhiều điểm chỉ mới được nói phớt qua. Vì vậy có điều chi cần giải thích thêm, chúng tôi xin hẹn trở lại trong phần thảo luận, nếu được hỏi tới./.

Nguồn: www.anviettoancau.net